

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

NGUYỄN HỮU CẦN

MỘT SỐ BIỆN PHÁP MỞ RỘNG CUNG TÍN DỤNG
ĐỐI VỚI HỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY
TẠI TỈNH GIA LAI

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐINH PHI HỒ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	Error! Bookmark not defined.
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ.....	6
MỞ ĐẦU	7
1. SỰ CẦN THIẾT CỦA LUẬN VĂN.	7
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	8
3. NHIỆM VỤ.	8
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.	8
4.1. Đối tượng nghiên cứu:	8
4.2. Phạm vi nghiên cứu:	8
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:.....	9
5.1. Phương pháp nghiên cứu.	9
5.2. Phương pháp lấy mẫu, điều tra:	9
5.3. Mô hình hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố tác động đến	9
5.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.	11
5.5. Những điểm nổi bật của luận văn.	12
CHƯƠNG 1	14
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN	14
1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	14
1.1.1. Lý thuyết về vai trò của nền sản xuất nông nghiệp đối với phát	14
1.1.2. Lý thuyết về tăng năng suất lao động trong nông nghiệp:	16
1.1.3. Lý thuyết về kinh tế trang trại:	19
1.1.4. Lý thuyết về các giai đoạn tăng trưởng của ngành nông nghiệp	20
1.1.5. Lý thuyết về vốn trong sản xuất nông nghiệp và thị trường tín	21
1.2. LÝ LUẬN, GIẢ THIẾT KHOA HỌC.....	28
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	29
CHƯƠNG 2	30

THỰC TRẠNG VỀ CUNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HSX	30
CÂY CÔNG NGHIỆP CAO SU, CÀ PHÊ	30
2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KTXH TỈNH GIA LAI.....	30
2.1.1. Tình hình chung:.....	30
2.1.2. Tình hình phát triển các vùng cây công nghiệp cao su, cà phê tại	32
2.1.3. Tình hình cung ứng tín dụng đối với hộ sản xuất kinh doanh cao	32
2.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH GIA LAI.	34
2.2.1. Kết quả khảo sát:	34
2.2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến khoản vay của HSX:	38
2.2.2.1. Quy mô diện tích đất canh tác của HSX-DTCT.....	38
2.2.2.2. Giá trị tài sản thế chấp vay vốn:	39
2.2.2.3. Thu nhập của HSX - TN.....	41
2.2.2.4. Các yếu tố ngoại vi (viết tắt DLNgvi):.....	42
2.2.3. Kết quả của mô hình hồi quy:.....	43
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	45
CHƯƠNG 3	47
MỘT SỐ BIỆN PHÁP MỞ RỘNG CUNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY TẠI GIA LAI.....	47
3.1. GIẢI PHÁP VỀ KHUYẾN KHÍCH MỞ RỘNG QUI MÔ SẢN	47
3.2. GIẢI PHÁP VỀ TĂNG CƯỜNG TÍNH PHÁP LÝ TRONG ĐỊNH	47
3.3. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TẠO ĐIỀU KIỆN TĂNG THU NHẬP	48
3.4. NHÓM GIẢI PHÁP ĐỂ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC YẾU	48
3.5. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ VĨ MÔ.....	49
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	52
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO	54
PHỤ LỤC.....	56

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

ADB:	Ngân hàng phát triển Châu á
CTK:	Cục Thống kê
ĐCTDNT:	Định chế tín dụng nông thôn
FAO:	Tổ chức lương nông thế giới
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP:	Tổng thu nhập quốc nội
GNP:	Tổng thu nhập quốc dân
Ha:	Hecta
HSX:	Hộ sản xuất
IMF:	Quỹ tiền tệ quốc tế
KTXH:	Kinh tế - xã hội
LĐNN:	Lao động nông nghiệp
Ln:	Logarit cơ số e.
NGTK:	Niên giám thống kê
NHNo& PTNT:	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn
NN&PTNT:	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSLĐ:	Năng suất lao động
NXB:	Nhà xuất bản
ODA:	Hỗ trợ phát triển chính thức
QSD:	Quyền sử dụng
TCTK:	Tổng cục Thống kê
TTKCT:	Thị trường không chính thức
TTTDKCT:	Thị trường tín dụng không chính thức
USD:	Đô la Mỹ
VND:	Việt Nam đồng
WB:	Ngân hàng thế giới

WTO: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 2.1: Phân bổ mẫu điều tra HSX theo huyện, thị trấn, xã	34
Bảng 2.2: Mẫu khảo sát theo thành phần dân tộc	36
Bảng 2.3: Thống kê theo Giới tính của chủ hộ	36
Bảng 2.4: Thống kê theo độ tuổi và trình độ văn hóa của chủ hộ	36
Bảng 2.5: Trình độ văn hóa của chủ hộ theo thành phần các dân tộc.....	36
Bảng 2.6: Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của chủ hộ	37
Bảng 2.7: HSX vay tại thị trường không chính thức	37
Bảng 2.8: Tình hình vay vốn của HSX	38
Bảng 2.9: Diện tích các loại cây trồng và tình hình	38
Bảng 2.10: Tài sản của hộ và Giá trị tài sản thế chấp vay vốn	40
Bảng 2.11: Tình hình doanh thu của hộ năm 2006	41
Bảng 2.12: Đánh giá số tiền vay và điểm của các yếu tố ngoại vi.....	42
Bảng 2.13: Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy.....	43
Bảng 2.14: Phân tích ANOVA.....	44
Bảng 2.15: Hệ số hồi quy của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê.....	44
Bảng 2.16: Cơ cấu kinh tế các nước	58
Bảng 2.17: Tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động xã hội	59
Bảng 2.18: Tình hình cho vay đối với HSX qua 15 năm (1991 – 2005)	59
Bảng 2.19: Các nước nhập khẩu cà phê của Việt Nam 2006.....	60
Bảng 2.20: Tình hình sản xuất – tiêu thụ, xuất khẩu cao su nhân tạo.....	62
Bảng 2.21: Tình hình sản xuất – tiêu thụ, xuất khẩu cao su thiên nhiên	63
Bảng 2.22: Sản lượng – kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	64
Bảng 2.23: Tình hình phát triển diện tích, sản lượng cao su của Việt Nam	65
Bảng 2.24: Diện tích - sản lượng cao su - cà phê tỉnh Gia Lai	65

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Cái bẫy khi đẩy nhanh công nghiệp hóa	66
Hình 1.2: Năng suất lao động và thu nhập của một lao động nông nghiệp	17
Hình 2.1: Đồ thị tương quan giữa STV và DTCT	39
Hình 2.2: Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và Giá trị tài sản thế chấp	40
Hình 2.3: Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và Thu nhập của hộ.....	42
Hình 2.4: Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và định lượng các yếu tố ngoại vi ...	43
Hình 2.5: Các nước nhập khẩu cà phê của Việt Nam 2006	61
Hình 2.6: Sản lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam 2006	64
Hình 2.7: Diện tích - sản lượng cao su tại tỉnh Gia Lai	67
Hình 2.8: Diện tích - sản lượng cà phê tại tỉnh Gia Lai	68

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA LUẬN VĂN.

Sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, những thành tựu trên nhiều mặt đã khẳng định sự đúng đắn của các chương trình phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam. Thành quả của quá trình nỗ lực nhằm chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời sự nỗ lực thương thảo trong quan hệ quốc tế đã đạt được thành công vượt bậc, hiệu quả cao và mang tính lịch sử. Việt Nam đã tham gia và có những hoạt động sâu rộng hơn trong Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Cooperation - APEC) và sự kiện có ý nghĩa to lớn hơn khi, ngày 11/01/2007, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO).

Năm 2006, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã có mức tăng trưởng kỷ lục từ trước đến nay, đạt gần 40 tỷ USD, trong đó, những mặt hàng lần đầu tiên vượt mức 1 tỷ USD là: cao su 1,3 tỷ USD, cà phê 1,1 tỷ USD.

Đối với tỉnh Gia Lai, một tỉnh miền núi thuộc Tây nguyên, có đặc thù vùng đất đỏ Bazan, phù hợp với việc phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm các cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, chè, điều... Sản lượng sản phẩm trong 10 năm qua chiếm tỷ trọng khá cao so cả nước và đóng góp quan trọng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Trong đó thành phần HSX có vai trò to lớn tạo ra sản phẩm xuất khẩu trên. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng đã có những nỗ lực trong việc huy động nguồn vốn và cho vay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh đối với HSX, dư nợ vay đến cuối năm 2005 đạt trên 2.000 tỷ đồng.

Từ yêu cầu thực tế của nền kinh tế, các ngân hàng thương mại cần có biện pháp tiếp tục mở rộng đầu tư, nâng cao hiệu quả cho HSX nhằm tăng cường năng lực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cây công nghiệp dài ngày, phát huy lợi thế so sánh nền kinh tế địa phương phục vụ lĩnh vực xuất khẩu đạt hiệu quả cao hơn.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.

- Ứng dụng các lý thuyết về Kinh tế nông nghiệp. Lý thuyết về Tín dụng ngân hàng vào thực tiễn kinh tế địa phương.

- Thông qua nghiên cứu về : cung cầu tín dụng, các yêu cầu, điều kiện cho vay vốn của các ngân hàng thương mại; khả năng tiếp cận vay vốn của các HSX nhằm có những đề xuất tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho HSX vay vốn nhiều hơn phục vụ phát triển các vùng chuyên canh.

3. NHIỆM VỤ.

Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, trả lời các câu hỏi sau:

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến mức vốn được vay của HSX?
- Các giải pháp chủ yếu nào để mở rộng cung tín dụng cho HSX cây công nghiệp dài ngày.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đề tài tập trung nghiên cứu đối tượng sau:

- Các HSX nông nghiệp có trồng cây cao su, cà phê hiện có vay vốn tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tín dụng thực tế của các ngân hàng đã cho vay đối với HSX cao su, cà phê.

- Các yếu tố quyết định đến số tiền cho vay của các tổ chức tín dụng. Những yếu tố bao gồm: Quy mô sản xuất của hộ; Giá trị tài sản của hộ vay vốn; Giá trị dùng thế chấp, cầm cố để vay vốn; Những yếu tố ngoại vi như: trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn của chủ HSX; kinh nghiệm, tập quán sản xuất ở địa phương thể hiện ở số năm sống trong vùng chuyên canh; mức độ tiếp xúc các mô hình sản xuất, kiến thức từ các trung tâm khuyến nông, các hội, đoàn thể chủ hộ có tham gia sinh hoạt.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nghiên cứu: bao gồm các HSX cây cao su, cà phê trong các vùng chuyên canh của tỉnh đã vay tiền tại các ngân hàng thương mại; HSX có thế chấp tài sản để vay theo các qui định của các ngân hàng thương mại. Các HSX được đánh

giá theo tiêu chí Nghèo không thuộc đối tượng nghiên cứu này vì có chính sách riêng, được xét cho vay theo mức không quá 15 triệu đồng.

- Địa bàn nghiên cứu: Tình hình KTXH tại tỉnh Gia Lai; Số liệu thu thập từ những HSX tại các vùng chuyên canh cao su, cà phê của tỉnh gồm 6 huyện: ChưPa, ChuPrông, IaGrai, Đức Cơ là 4 huyện giáp biên giới Campuchia, huyện ChuSê, ĐakĐoa có điều kiện thuận lợi khá và trung bình.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

5.1. Phương pháp nghiên cứu.

Đề tài chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp định lượng. Sau khi điều tra, thu thập số liệu từ các nguồn sơ cấp, thứ cấp và trực tiếp tại 320 HSX, số liệu sẽ được dùng công cụ là Chương trình Phân tích Dữ liệu SPSS để nhập, phân tích, kiểm định và rút ra kết luận.

5.2. Phương pháp lấy mẫu, điều tra:

Cơ sở dữ liệu dùng trong quá trình nghiên cứu này bao gồm các dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo của CTK tỉnh, các ngân hàng thương mại trên địa bàn, các báo cáo của các hội, đoàn thể. Dữ liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát thực địa thông qua hệ thống khuyến nông của tỉnh và sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn (xem phụ lục). Quá trình điều tra, phỏng vấn đến HSX tại các vùng chuyên canh trên 6 huyện, mỗi huyện điều tra tại 5 xã hoặc thị trấn, các nơi sản xuất tập trung cao su và cà phê. Có 4 huyện thuộc biên giới có tình hình khó khăn hơn và 2 huyện có mức độ thuận lợi hơn trong sản xuất kinh doanh.

5.3. Mô hình hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố tác động đến khoản cho vay đối với HSX cây công nghiệp dài ngày trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Mô hình tổng quát với dạng hàm Cobb-Douglass:

$$Y = \alpha_0 X_1^{\alpha_1} * X_2^{\alpha_2} * X_3^{\alpha_3} * X_4^{\alpha_4}$$

Biến số phụ thuộc (Dependent Variable): Y (Quy mô số tiền HSX được vay, viết tắt là STV, đơn vị tính triệu đồng).

Các biến số độc lập (Independent Variables): X1, X2, X3, X4 .

Biến số X1: Quy mô diện tích đất canh tác của HSX (viết tắt là **DTCT**, đơn vị tính bằng Ha), là diện tích thực tế nông hộ đang canh tác.

Biến số X2: Giá trị tài sản dùng thế chấp, cầm cố vay vốn ngân hàng (viết tắt là **GTTSTC**, đơn vị tính triệu đồng).

Biến số X3: Mức thu nhập của HSX (viết tắt là **TN**, đơn vị tính triệu đồng).

Biến số X4: Các yếu tố ngoại vi, (viết tắt là **NgVi**), thể hiện trình độ, kiến thức của nông hộ, trong đó có liên quan đến kiến thức về kỹ thuật, quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bao gồm các yếu tố chính và được tính tổng hợp điểm của các yếu tố, như sau:

+ Trình độ học vấn của chủ hộ: (viết tắt là **tdhv**) là số năm học văn hoá phổ thông của chủ hộ. Thang điểm từ không biết chữ (0) đến lớp 12 (12).

+ Trình độ chuyên môn của chủ hộ: (viết tắt là **cmon**) mức độ thực tế được đào tạo chuyên môn của chủ hộ. Khi định lượng (viết tắt là **dlcmon**), thang điểm từ 0 đến 4 tương đương với trình độ thực tế của chủ hộ từ không được đào tạo chuyên môn (0), sơ cấp (1), trung cấp (2), cao đẳng (3), đến đại học (4).

+ Số năm chủ hộ sống trong vùng chuyên canh (viết tắt là **cutru**), (khi định lượng viết tắt là **dlcutru**), thể hiện kinh nghiệm tiếp xúc các hoạt động sản xuất kinh doanh cây công nghiệp, về lý thuyết có thể là căn cứ bổ xung trong việc tăng độ tin cậy khi các ngân hàng xem xét cho vay. Thang điểm được đánh giá: 1 đến 10 năm đạt 1 điểm, mỗi 5 năm tăng thêm được cộng 0.5 điểm, tối đa là 2 điểm.

+ Tham gia các hội, đoàn thể hay không: (viết tắt là **hoi**), (khi định lượng viết tắt là **dlhoi**), thang điểm từ 1 đến 2.5, không tham gia hội là 1 điểm, có tham gia hội đạt 2 điểm, nhiều hơn thì tối đa 2.5 điểm.

+ Kiến thức nông nghiệp: (viết tắt là **ktsxodau**), nêu lên kiến thức nông nghiệp của chủ hộ có từ đâu?, từ các cán bộ trung tâm khuyến nông; từ báo chí, đài phát thanh truyền hình; từ chính quyền địa phương; từ các hội, tổ vay vốn. Định lượng viết tắt là **dlktnngh**, thang điểm là từ 1 nguồn sẽ đạt 1 điểm, tăng lên 1 nguồn thêm 0.5 điểm và tối đa là 2 điểm.

- Mô hình Cobb-Douglass được chuyển sang tuyến tính, như sau:

$$\text{Ln}(\text{STV}) = \alpha_0 + \alpha_1 * \text{Ln}(\text{DTCT}) + \alpha_2 * \text{Ln}(\text{GTTSTC}) + \alpha_3 * \text{Ln}(\text{TN}) + \alpha_4 * \text{Ln}(\text{NgVi})$$

- Mô hình mong đợi sẽ cho kết quả các hệ số hồi qui đều mang hệ số dương.

5.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

*** Về mặt lý luận:**

- Vận dụng Mô hình Kinh tế lượng vào việc phân tích Cung tín dụng đối với HSX cây công nghiệp.
- Vận dụng lý thuyết về Kinh tế nông nghiệp nhằm giải thích thực trạng sản xuất và những khó khăn, thử thách của HSX.
- Nghiên cứu Lý thuyết về tiền tệ - tín dụng, các văn bản pháp qui về lĩnh vực ngân hàng để phân tích thực trạng cho vay của các ngân hàng thương mại để đề xuất biện pháp mở rộng cung tín dụng.

*** Về mặt thực tiễn:**

- Đây là đề tài đầu tiên trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm phân tích, chứng minh những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến cung tín dụng đối với HSX cây công nghiệp dài ngày tại tỉnh Gia Lai.
- Đề tài nhằm đạt mục tiêu tìm ra những yếu tố chính ảnh hưởng đến việc cung ứng tín dụng cho HSX, trên cơ sở đó thấy được những vướng mắc, thử thách, khó khăn trong quá trình thực hiện và cuối cùng là đưa ra một số biện pháp để mở rộng cung tín dụng cho HSX kinh doanh cây công nghiệp.
- Đây cũng là nội dung điều tra khảo sát đầu tiên đến HSX cây cao su, cà phê tại các vùng chuyên canh. Tác giả đã sử dụng số liệu điều tra, thu thập được tại địa phương để chứng minh các yếu tố nêu trên đây liên quan và tác động trực tiếp đến quy mô của khoản vốn vay.
- Sau quá trình phân tích, tác giả đã kết luận và kiến nghị rằng, việc mạnh dạn mở rộng cung tín dụng để cho vay đối với HSX cây công nghiệp dài ngày, nhất là cây cao su, cà phê theo tiêu chuẩn, chất lượng xuất khẩu là cần thiết và phù hợp, để khai thác tiềm năng địa phương, để góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Gia Lai, nhất là trong giai đoạn Việt Nam đã gia nhập WTO. Đề tài cũng đưa ra cơ

sở đề xuất về mặt chính sách để tạo điều kiện cho HSX có môi trường kinh doanh an toàn hơn, được vay vốn nhiều hơn, hợp lý hơn để nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh, đồng thời cũng bảo đảm được yêu cầu cho sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp và hoạt động của các ngân hàng thương mại.

- Các số liệu và phương pháp nghiên cứu trong luận văn này mang tính thực tiễn nên hệ thống các ngân hàng có thể sử dụng để phục vụ cho quá trình chỉ đạo, điều hành. Các cơ quan chức năng như Sở NN&PTNT, Sở Khoa học – Công nghệ, Sở Tài nguyên - Môi trường, các Trung tâm khuyến nông, chính quyền các cấp, các hội, đoàn thể cũng có thể sử dụng tài liệu này để phục vụ cho quá trình quản lý, hỗ trợ cho nông hộ phát triển sản xuất kinh doanh.

Nội dung đề tài nghiên cứu được trình bày theo ba Chương chính.

Phần mở đầu.

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và thực tiễn.

Chương 2: Thực trạng về cung tín dụng đối với HSX cây công nghiệp cao su, cà phê.

Chương 3: Một số biện pháp mở rộng cung tín dụng đối với HSX cây công nghiệp dài ngày tại Gia Lai.

Kết luận và Kiến nghị.

5.5. Những điểm nổi bật của luận văn.

Qua thực tiễn công tác, tác giả đã trở về khả năng khai thác tiềm năng của địa phương tỉnh Gia Lai. Đề tài này đã được triển khai thực hiện bằng sự nỗ lực của chính bản thân tác giả, dưới sự hướng dẫn đầy trách nhiệm, tận tình của Thầy PGS.TS. Đinh Phi Hổ. Đề tài nhằm đạt mục tiêu tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến việc cung ứng tín dụng cho hộ sản xuất cây công nghiệp dài ngày tại tỉnh Gia Lai, trên cơ sở đó thấy được những vướng mắc, thử thách, khó khăn trong quá trình thực hiện và cuối cùng là đưa ra một số biện pháp để mở rộng cung tín dụng cho hộ sản xuất cây công nghiệp dài ngày, góp phần thúc đẩy nâng cao kim ngạch xuất khẩu cho tỉnh Gia Lai.

Trong luận văn này, tác giả đã chọn ra một số tiêu chí liên quan đến quá trình xem xét để cho vay vốn của các tổ chức tín dụng, cụ thể là khả năng sản xuất của nông hộ, khả năng về tài sản thế chấp làm bảo đảm tiền vay, khả năng về nguồn trả nợ, bên cạnh đó là một số tiêu chí ngoại vi liên quan đến khả năng quản lý sản xuất, kinh doanh, trình độ kỹ thuật của hộ và sự hỗ trợ của cộng đồng, môi trường pháp lý tại địa phương... từ đó để xem xét, đề xuất biện pháp mở rộng cho vay của các tổ chức tín dụng trên cơ sở những điều kiện về an toàn vốn.

Đây là đề tài đầu tiên trên địa bàn nghiên cứu về nội dung này. Đây cũng là nội dung điều tra, khảo sát đầu tiên đến hộ sản xuất cây cao su, cà phê tại các vùng chuyên canh. Tác giả đã sử dụng số liệu điều tra, thu thập được tại địa phương để chứng minh các yếu tố nêu trên đây liên quan và tác động trực tiếp đến quy mô của khoản vốn vay. Ý nghĩa thống kê (chỉ số t) và mức độ của sự tác động của các yếu tố đã chứng minh cho những nhận định của tác giả là có cơ sở khoa học. Các nhận định, phân tích và kết luận về vấn đề thực tế cho vay đối với hộ sản xuất nêu trong luận văn là của chính tác giả, không sao chép của ai khác.

Tác giả đã kết luận rằng, việc mở rộng cung tín dụng để cho vay đối với hộ sản xuất cây công nghiệp dài ngày, nhất là cây cao su, cà phê theo tiêu chuẩn, chất lượng xuất khẩu là cần thiết và phù hợp nhằm khai thác tiềm năng địa phương, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Gia Lai.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1.1. Lý thuyết về vai trò của nền sản xuất nông nghiệp đối với phát triển nền kinh tế:

1) Khái niệm:

Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn liền với các yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội. Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm các hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản.

2) Vai trò của nông nghiệp:

Được thể hiện chủ yếu qua hai khía cạnh là: (i) Kích thích sự tăng trưởng của nền kinh tế và (ii) Đóng góp vào mức tăng trưởng GDP của nền kinh tế.

- Kích thích tăng trưởng nền kinh tế: thông qua việc cung ứng lương thực - thực phẩm, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp, tạo ra nguồn ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, vật tư, nguyên liệu. Bên cạnh đó nông nghiệp là ngành cung cấp vốn cho các ngành kinh tế khác, nhất là trong giai đoạn đầu phát triển công nghiệp. Nông nghiệp cũng là một thị trường rộng lớn tiêu thụ hàng hóa trong nước do dân số khu vực nông nghiệp chiếm đa số trong các nước đang phát triển.

- Đóng góp của nông nghiệp vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Kuznets (1964) đã tìm ra cách xác định sự đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Kuznets giả định rằng nền kinh tế có hai khu vực là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Mức độ đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng GDP có sự khác nhau ở các giai đoạn của quá trình phát triển. *Giai đoạn xuất phát*: tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp (R_a) thường nhanh hơn các ngành phi nông nghiệp (R_n) và tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp trong GDP (Y_n/Y) thường rất thấp. *Giai đoạn chuyển đổi*: tốc độ tăng trưởng của các ngành phi nông nghiệp cao hơn ngành nông nghiệp ($R_n > R_a$)

nhưng giá trị GDP phi nông nghiệp (Y_n) vẫn còn nhỏ hơn giá trị GDP ngành nông nghiệp (Y_a). Như vậy sự đóng góp của nông nghiệp sẽ giảm dần. *Giai đoạn phát triển cao của nền kinh tế*: các ngành kinh tế phi nông nghiệp tăng nhanh cả về tốc độ tăng trưởng và giá trị trong GDP so với ngành nông nghiệp ($R_n > R_a$, $Y_n > Y_a$). Do vậy, đóng góp của nông nghiệp đối với tốc độ tăng trưởng GDP sẽ giảm hẳn. Tóm lại, thực tiễn tại nhiều nước cho thấy, xu hướng chung là trong ngắn hạn vai trò nông nghiệp đóng góp rất quan trọng vào tốc độ tăng trưởng GDP và giảm tương đối trong dài hạn.

3) Kinh nghiệm của các nước trong việc lựa chọn chiến lược phát triển nông nghiệp:

Tại các nước đang phát triển cho thấy qui luật tất yếu là, trong quá trình công nghiệp hóa, tầm quan trọng của sự đóng góp ngành nông nghiệp sẽ giảm dần gắn liền với mức độ phát triển của công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Theo Kuznets (1964), Ghatak và Ingersent (1984) cho thấy rằng, trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, khi đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp mà không có sự phát triển song song nông nghiệp thì sẽ rơi vào cái bẫy (Trap), do việc xem nhẹ vai trò đóng góp của nông nghiệp (Hình 1.1)

Bài học kinh nghiệm ở Việt Nam trong hơn 30 năm sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, cho thấy Việt Nam đã thoát được cái bẫy của sự nôn nóng đẩy nhanh công nghiệp hóa, sau đó đã từng bước thực hiện chiến lược phát triển theo hướng mở rộng sản xuất nông nghiệp trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, qua đó tiết kiệm ngoại tệ nhập khẩu lương thực, thực phẩm. Đến khi đã có thặng dư trong nông nghiệp, nền kinh tế chuyển sang hướng xuất khẩu nông sản. Như vậy, thực tế cho thấy, sự ổn định tăng trưởng nông nghiệp đã làm nền tảng cho việc phát triển công nghiệp và dịch vụ nhanh chóng. Quá trình phát triển đã trải qua các giai đoạn:

- Giai đoạn 1976-1980: nền kinh tế trong tình trạng lạc hậu về nông nghiệp, dân số tăng rất nhanh, ngoại tệ khan hiếm trong khi chiến lược phát triển kinh tế nhấn mạnh việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Kế hoạch 5 năm 1976-1980,

Chính phủ chủ trương “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng...”, do vậy nguồn lực đã tập trung cho công nghiệp nặng và nông nghiệp không được đầu tư tương xứng (vốn đầu tư của nhà nước dành cho nông nghiệp chỉ 21,8%/tổng vốn đầu tư). Hệ quả là tốc độ tăng trưởng của thu nhập quốc dân đạt 0,4%, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nông nghiệp 1,9%, công nghiệp chỉ đạt 0,6%. Lạm phát bình quân hàng năm 22%, thâm hụt cán cân thanh toán nghiêm trọng, tỉ lệ xuất nhập là 3:9, năm 1980 phải nhập khẩu 887,8 nghìn tấn lương thực. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp 1,9% thấp hơn tốc độ tăng trưởng dân số 3,3%. Đây là thời kỳ nền kinh tế rơi vào chiếc bẫy của sự nôn nóng đẩy nhanh công nghiệp hóa.

- Giai đoạn 1981 đến nay: giai đoạn này nền kinh tế đã được từng bước điều chỉnh theo hướng tập trung phát triển nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước và thay thế nhập khẩu nông sản, tạo nền tảng cho tích lũy cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng. Kế hoạch 5 năm 1981-1985 thể hiện việc ” ưu tiên phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu...” . Giai đoạn 1986-1990 thể hiện rõ: “thực sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu...”. Giai đoạn 1991-2000 tập trung đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp và các ngành dịch vụ đi đôi với phát triển nông nghiệp ổn định. Từ năm 2001 đến nay nội dung vừa đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa vừa hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn được thể hiện trên các khía cạnh: Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; Phát triển công nghiệp trong vùng nông thôn nhằm phục vụ cho đầu vào và đầu ra của nông nghiệp vừa giải quyết việc làm mới cho lao động nông thôn; Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tập trung vào việc mở rộng mạng lưới đường xá nối các vùng nông thôn với các vùng thành thị và hải cảng nhằm tạo điều kiện thông thương hàng hóa hai chiều giữa nông thôn - thành thị và thuận lợi cho xuất nhập khẩu. Hệ quả là công nghiệp, dịch vụ đều phát triển và tổng sản phẩm nông nghiệp tăng bình quân trên 4%.

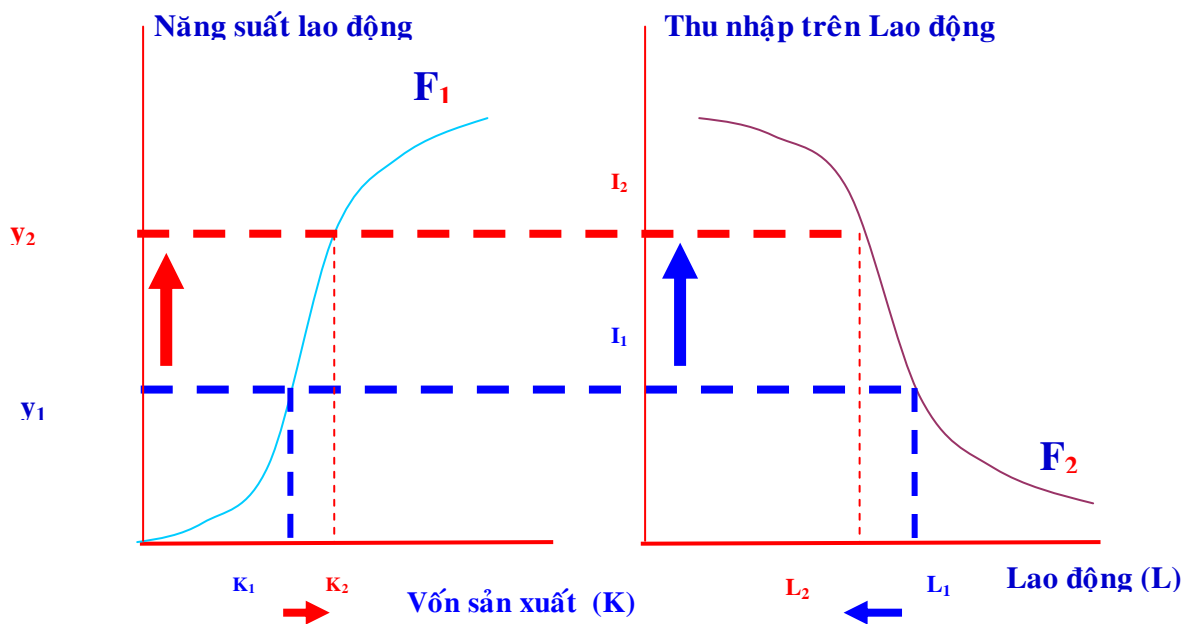
1.1.2. Lý thuyết về tăng năng suất lao động trong nông nghiệp:

Lewis (1955) cho rằng, có tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp. Do đó, năng suất lao động khu vực nông nghiệp thấp. Dịch chuyển bộ phận

lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp sẽ tác động tăng năng suất lao động nông nghiệp và tăng sản lượng khu vực công nghiệp. Hệ quả là nâng cao được tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Todaro (1990) nhận định quá trình phát triển nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền nông nghiệp độc canh trong canh tác sang đa dạng hóa và chuyên môn hóa theo lợi thế so sánh. Tương ứng là sự thay đổi tăng trưởng nông nghiệp do thay đổi phương thức phát triển theo bề rộng (Extensification) sang phương thức phát triển theo chiều sâu (Intensification) trên cơ sở của tăng năng suất lao động.

Theo Park S.S (1992), trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng nông nghiệp do nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và chính nó quyết định nâng cao thu nhập cho nông dân.



Hình 1.2 : Năng suất lao động và thu nhập của một lao động nông nghiệp

Hình 1.2 cho thấy thay đổi vốn theo hướng tăng lên sẽ tăng năng suất lao động, tương ứng sẽ giảm bớt số lượng lao động ở khu vực nông nghiệp và thu nhập tăng.

*** Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động nông nghiệp ở Việt Nam.**

Theo FAO, WB và IMF, năng suất lao động nông nghiệp được đo lường bởi GDP khu vực nông nghiệp tính cho một lao động nông nghiệp.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động nông nghiệp

Mô hình lý thuyết

Phương trình năng suất lao động nông nghiệp: $y = \frac{Y_a}{A} x \frac{A}{L_a}$

Trong đó:

y: Năng suất lao động nông nghiệp;

$\frac{Y_a}{A}$

: Năng suất đất nông nghiệp (giá trị tổng sản phẩm nông nghiệp trên 1 ha đất nông nghiệp);

$\frac{A}{L_a}$

: Quy mô đất nông nghiệp (Diện tích đất nông nghiệp trên 1 lao động)

Do đó, NSLĐ nông nghiệp phụ thuộc vào 2 nhóm yếu tố: (1) quy mô đất và (2) Năng suất đất.

Quy mô đất nông nghiệp thấp do các nguyên nhân chủ yếu: các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa thu hút nhiều lao động xã hội nên không tạo điều kiện dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp dựa trên nền tảng của kinh tế hộ, qui mô sản xuất nhỏ. Trình độ cơ giới hóa trong nông nghiệp còn thấp.

Năng suất đất còn thấp so với tiềm năng do các nguyên nhân sau: Các mô hình đa dạng hóa gắn với hiệu quả kinh tế cao chưa được phổ biến áp dụng rộng rãi trong nông dân vì thiếu vốn, trình độ kiến thức nông nghiệp thấp và chưa ổn định tiêu thụ nông sản cho nông dân.

1.1.3. Lý thuyết về kinh tế trang trại:

1) Khái niệm:

Trang trại là hình thức tổ chức kinh tế trong nông, lâm, ngư nghiệp được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ nhưng mang tính sản xuất hàng hóa cao.

Trình độ sản xuất hàng hóa cao của trang trại được thể hiện trên các mặt chủ yếu sau: Quy mô sản xuất (đất, lao động, vốn, giá trị sản lượng) tương đối lớn so với mức trung bình của kinh tế hộ. Sản xuất chủ yếu để bán hoặc trao đổi trên thị trường chứ không phải để tự tiêu dùng. Thể hiện tỷ suất hàng hóa cao hơn hẳn kinh tế hộ.

Từ cuối thế kỷ 17, Nước Anh là quốc gia đi vào công nghiệp hóa sớm nhất trên thế giới, chủ trương: nền nông nghiệp được phát triển dựa trên sự hoạt động của các xí nghiệp nông nghiệp tư bản quy mô lớn nhằm tăng nhanh sản lượng với giá rẻ hơn so với nền sản xuất gia đình phân tán. Hiệu quả cuối cùng các xí nghiệp nông nghiệp quy mô lớn thấp hơn hiệu quả của các trang trại gia đình có quy mô nhỏ. Ngày nay, loại hình trang trại gia đình đã khẳng định là loại hình có quy mô hiệu quả nhất trong sản xuất nông nghiệp và rất phổ biến trên thế giới, thay thế dạng nông hộ phân tán và xí nghiệp tư bản quy mô lớn.

Như vậy, trong giai đoạn phát triển còn thấp, kinh tế trang trại phát triển mở rộng cả số lượng và quy mô diện tích. Khi bước vào giai đoạn phát triển cao, kinh tế trang trại phát triển theo hướng thu hẹp số lượng trang trại nhưng nâng cao quy mô diện tích của một trang trại.

2) Vai trò trang trại gia đình:

Kinh tế trang trại đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia.

- Ở Mỹ, trang trại gia đình chiếm 65% diện tích đất nông nghiệp và 70% giá trị sản lượng nông nghiệp. Có 2,2 triệu trang trại sản xuất hơn 50% sản lượng bắp và đậu nành trên toàn thế giới.

- Ở Pháp, với 98.000 trang trại đã sản xuất khối lượng nông sản gấp đôi so với nhu cầu trong nước.

- Ở Hà Lan, với 1.500 trang trại chuyên trồng hoa hàng năm sản xuất 7 tỷ bông hoa và 600 triệu chậu hoa, trong đó có 70% dành cho xuất khẩu.

- Ở Nhật bản, với 4 triệu lao động ở trang trại (3,7% dân số) đảm bảo lương thực thực phẩm cho 125 triệu người.

- Ở Malaysia, các trang trại sản xuất 4 triệu tấn cọ dầu (75% sản lượng quốc gia).

Năng suất lao động của các trang trại ở các nước phát triển, sản lượng của một lao động nông nghiệp ở Nhật nuôi được 20 người, ở Ý 25 người, Úc 35 người, Canada 35 người, Hà Lan 60 người, Mỹ 80 người, Anh 95 người, Bỉ 100 người.

1.1.4. Lý thuyết về các giai đoạn tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế.

Trong các nước có nền kinh tế xuất phát từ nông nghiệp, đều thể hiện quá trình phát triển trải qua các giai đoạn tuần tự để tiến đến một nền nông nghiệp bền vững, hậu thuẫn cho phát triển các ngành phi nông nghiệp.

Mô hình về các giai đoạn phát triển:

Mô hình Todaro (1990) Theo Todaro, ngành nông nghiệp được phát triển tuần tự từ thấp đến cao phải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Nền nông nghiệp tự cung tự cấp.
- Giai đoạn 2: Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa.
- Giai đoạn 3: Đạt đến trình độ nông nghiệp hiện đại.

Là giai đoạn phát triển cao nhất của nền nông nghiệp. Sản phẩm sản xuất ra được cung ứng hoàn toàn cho thị trường, lợi nhuận là mục tiêu cao nhất của người sản xuất. Sản phẩm được sản xuất từ những trang trại đã được chuyên môn hóa ở trình độ cao. Yếu tố vốn và công nghệ trở thành các yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp. Các trang trại cũng phát huy lợi thế về qui mô và lợi thế so sánh sẽ hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm riêng biệt để đạt đến lợi nhuận tối đa.

Tóm lại, quá trình phát triển nông nghiệp phải trải qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền nông nghiệp độc canh sang đa dạng hóa và chuyên môn hóa

theo lợi thế so sánh. Tương ứng là sự thay đổi tăng trưởng nông nghiệp dựa vào sự thay đổi các yếu tố sản xuất từ lao động sang vốn và công nghệ mới với qui mô sản xuất lớn của kinh tế trang trại.

1.1.5. Lý thuyết về vốn trong sản xuất nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn.

1) Vốn trong nông nghiệp:

Khái niệm: Theo Kay R.D và Edwards W.M (Đại học Texas và Iowa, Hoa Kỳ), vốn trong sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tiền đầu tư, mua hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp. Đó là số tiền dùng để mua hoặc thuê ruộng đất, đầu tư hệ thống thủy nông, vườn cây lâu năm, máy móc, thiết bị, nông cụ và tiền mua vật tư bao gồm phân bón, nông dược, thức ăn gia súc...)

2) Nguồn vốn trong nông nghiệp:

Vốn trong nông nghiệp được hình thành chủ yếu từ các nguồn sau đây:

(i). Vốn tích lũy từ bản thân khu vực nông nghiệp: là vốn tự có, do quá trình sản xuất nông dân tiết kiệm được và được sử dụng đầu tư vào tái sản xuất mở rộng. Thông thường, mức độ tích lũy vốn được đánh giá bằng tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập hoặc tỷ lệ tiết kiệm so với GDP. Trình độ vốn tích lũy trong nông nghiệp ở Việt Nam còn rất thấp (Đồng bằng sông Cửu Long 10,6%; Đồng bằng sông Hồng 12,5%; Duyên hải Nam Trung bộ 9,3%; Đông Nam bộ 16,2%; Tây nguyên 4,4% - TCTK 1995).

(ii). Vốn đầu tư của ngân sách: là vốn đầu tư cho nông nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước. Vốn này dùng cho nhiều mục đích như: khai hoang, xây dựng cánh đồng, công trình thủy lợi, xây dựng vùng kinh tế mới, hình thành nông trường quốc doanh, trạm trại kỹ thuật nông nghiệp, nghiên cứu khoa học, chương trình giải quyết việc làm ở nông thôn... Tỷ lệ vốn ngân sách đầu tư cho nông nghiệp trên tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước là 19% năm 1980, 10% năm 1996 (TCTK-1990-1997).

(iii). **Vốn tín dụng nông thôn:** là vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông hộ, trang trại và các doanh nghiệp nông nghiệp được vay từ hệ thống định chế tài chính nông thôn thuộc khu vực chính thức và không chính thức.

- Định chế tài chính thuộc khu vực chính thức là những tổ chức kinh doanh tiền tệ đăng ký hoạt động theo pháp luật. Tại Việt Nam, hệ thống này bao gồm: các ngân hàng thương mại quốc doanh như: Ngân hàng NHNo& PTNT Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nhà Đồng bằng sông Cửu Long; Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam; các Quỹ tín dụng nhân dân; các Ngân hàng cổ phần thương mại... Riêng Ngân hàng NHNo& PTNT Việt Nam là hệ thống giữ vai trò chủ lực trong đầu tư tín dụng nông nghiệp - nông thôn, có mức dư nợ cho vay đến 31/12/2006 là 186.330 tỷ VNĐ, trong đó 130.430 tỷ VNĐ phục vụ cho khu vực nông thôn (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2006, mục tiêu, giải pháp trọng tâm 2007-NHNo&PTNT Việt Nam)

- Định chế tài chính thuộc khu vực không chính thức là những định chế hoạt động kinh doanh tiền tệ mà không đăng ký theo pháp luật của Nhà nước và không nộp thuế. Định chế này bao gồm: các chủ cửa hàng, những người cho vay chuyên nghiệp ở nông thôn... là người cho vay tiền (money lenders); bạn bè, họ hàng cho vay lẫn nhau, các môi "Họ" (hụi); hoặc các tổ chức, đoàn thể có đăng ký và được cho phép hoạt động dịch vụ tài chính nhưng không đủ chức năng kinh doanh của một định chế chính thức như: Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...

(iv). **Nguồn vốn nước ngoài:** bao gồm hai nguồn:

- Nguồn viện trợ và cho vay ưu đãi: Các năm qua Việt Nam được nhiều chính phủ, các tổ chức tài chính - tiền tệ trên thế giới hỗ trợ về vốn không hoàn lại hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi nhằm thực hiện các chương trình cải cách và phát triển kinh tế. Cụ thể như: Dự án khôi phục nông nghiệp Việt Nam do World Bank tài trợ 52 triệu USD; Dự án tài trợ 80 triệu USD của ADB với lãi suất thấp và thời hạn 40 năm. Quỹ phát triển Pháp cho vay 100 triệu USD với lãi suất 3,9%/năm thời

hạn 22 năm... Tính đến tháng 12/2006, Ngân hàng NHNo& PTNT Việt Nam đã tiếp nhận 98 dự án với tổng số vốn cam kết gần 3,6 tỷ USD. Tính đến tháng 12 năm 1998, khu vực nông nghiệp - nông thôn đang triển khai 89 dự án ODA với số vốn cam kết là 2,5 tỷ USD. Nguồn vốn trên cũng góp phần to lớn để bổ sung cho quá trình khôi phục và phát triển nông nghiệp trong thời gian qua.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): từ khi có Luật Khuyến khích Đầu tư nước ngoài (29/12/1987) đến 22/6/2007, cả nước đã có 7.490 dự án đăng ký với tổng vốn đầu tư đăng ký 67,311 tỷ USD, riêng ngành nông lâm nghiệp, thủy sản chỉ có 874 dự án với tổng vốn đăng ký 4,098 tỷ USD, thực hiện 2,015 tỷ USD. Nhìn chung khu vực nông nghiệp chưa thu hút được nhiều dự án (Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Theo Trang Điện tử; Thời báo Kinh tế Việt Nam, 17/7/2007).

3) Thị trường tín dụng nông thôn:

*** Vai trò của các định chế tín dụng nông thôn:**

(i) Các quan điểm khác nhau về vai trò của các định chế tín dụng nông thôn:

Trong hơn 50 năm qua, quá trình phát triển kinh tế học trên thế giới đã có những quan điểm nhìn nhận khác nhau về vai trò của các định chế tài chính nông thôn. Có 4 nhóm tư tưởng chính như sau:

- Trường phái các nhà kinh tế học truyền thống (Traditional School), đại diện là Bauer (1952), Belshaw (1959), Murray (1961), Wharton (1962), Bhaduri (1973), Acharya và Madhur (1983), cho rằng người cho vay tiền không chính thức (informal money lenders) ở nông thôn là những người độc quyền, hưởng lợi lãi suất cao và bóc lột nông dân. Do vậy, những nhà kinh tế này đề nghị cần thiết lập hệ thống tín dụng chính thức (formal credit institutions) để thay thế cho những người cho vay nặng lãi kia. Hệ quả là nhiều nước đang phát triển đã mau chóng hình thành mạng lưới tín dụng chính thức ở vùng nông thôn, cho vay với lãi suất thấp (cheap credit).

- Bottomly T (1971) đặt lại vấn đề và đưa ra quan điểm mới. Bottomly cho rằng, người cho vay tiền không chính thức ở nông thôn đang thực hiện một chức năng hữu ích đối với nông dân. Ông nhấn mạnh rằng, người cho vay với lãi suất cao

không phải do độc quyền mà chủ yếu do chi phí giao dịch cao đồng thời với mức độ rủi ro cao ở vùng nông thôn. Lãi suất này nhằm bù đắp chi phí phải trả đối với nguồn vốn đi vay, chi phí cho việc quản lý khoản cho vay, bù đắp cho các khoản nợ bị rủi ro khó đòi và phần khác là bù đắp thiệt hại do lạm phát. Ông đề nghị chính phủ nên tạo điều kiện thuận lợi để những người cho vay không chính thức hoạt động có hiệu quả nhằm giúp cho nông dân được hưởng lợi nhiều hơn. Từ quan điểm này, các nhà kinh tế học thuộc trường phái Ohio (Ohio School), tiêu biểu là Adams D, Pischke V và Graham (1984) đã phát triển hệ thống quan điểm mới. Họ cho rằng, xã hội có định kiến đối với người cho vay không chính thức xuất phát từ lịch sử tôn giáo (Kinh Koran) và do sự bài ngoại (người cho vay thường không phải là người bản xứ). Các nhà kinh tế đã nghiên cứu và cho rằng, những người cho vay khu vực không chính thức đã thành công trong việc cung ứng tín dụng và huy động vốn ở vùng nông thôn: họ đã thực hiện dịch vụ đúng với ý nghĩa kinh tế và tính chất thị trường; lãi suất phản ánh đầy đủ chi phí và lợi nhuận; chi phí hoạt động hiệu quả; quan hệ giao dịch tự nguyện; nông dân sử dụng rộng rãi dịch vụ này. Đồng thời trường phái trên cũng đưa ra những tranh luận cho rằng, tín dụng khu vực chính thức ít khi hoạt động trên nền tảng kinh doanh thương mại; lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường và có lúc âm khi tính lãi suất thực. Chính sách lãi suất như vậy đã ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả huy động tiết kiệm và cho vay. Trường phái Ohio đã ủng hộ việc tư nhân hóa các định chế dịch vụ tài chính và tự do hóa về lãi suất. Trong những năm 80, hệ tư tưởng này đã ảnh hưởng đến hoạt động của các nước đang phát triển và các tổ chức WB và IMF trong việc thay đổi chính sách lãi suất và khuyến khích sự đa dạng các hình thức sở hữu các định chế tài chính ở nông thôn.

- Trường phái của Hoff K, Braverman A, và Stiglitz J.E (1993) là những nhà kinh tế học tiêu biểu cho trường phái thông tin không hoàn hảo (imperfect information). Trường phái này cho rằng, ở khu vực nông thôn thường có tình trạng cung tín dụng thấp hơn cầu tín dụng, như vậy không có nghĩa là cung có thể tăng vì ảnh hưởng của sự bất cân xứng về thông tin (information asymmetries) giữa người cho vay và người đi vay. Người cho vay chỉ cho vay khi nắm được thông tin về khả

năng trả nợ của người vay, trong khi đó chính người đi vay mới biết chính xác năng lực của bản thân họ. Như vậy, việc mở rộng cung tín dụng không chỉ lệ thuộc duy nhất vào chính sách lãi suất mà còn lệ thuộc vào cách tiếp cận, thu thập thông tin của người vay. Trường phái này khẳng định rằng, người cho vay thuộc khu vực chính thức hoạt động có hiệu quả trong vùng nông thôn bị phân khúc nhờ vào khả năng tiếp cận, thu thập thông tin và sàng lọc, tạo áp lực để thu hồi nợ. Đó cũng là lý do lãi suất thị trường tín dụng không chính thức cao hơn thị trường chính thức nhưng định chế không chính thức vẫn tồn tại và phát triển. Trường phái này cũng khẳng định, các định chế chính thức và không chính thức cùng tồn tại và phát triển trong thị trường tín dụng nông thôn.

- Trường phái của Desai và Mellor (1993) đại diện. Họ cho rằng, hệ thống định chế không chính thức có những giới hạn về nguồn lực nên không thể cho vay với qui mô lớn và khoản vay có thời hạn dài. Ngoài ra, thị trường tín dụng không chính thức thường bị chia cắt, phân khúc. Do vậy, định chế không chính thức không thể nào đáp ứng được đầy đủ yêu cầu ngày càng cao khi tiến hành chương trình hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Như vậy, hệ thống định chế chính thức sẽ ngày càng đóng vai trò chủ yếu trong quá trình phát triển kinh tế.

(ii). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các định chế tín dụng nông thôn thuộc khu vực chính thức.

Trong hơn 50 năm qua đã có nhiều tranh luận khác nhau khi giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các định chế tín dụng nông thôn thuộc khu vực chính thức. Các nhà kinh tế cũng có những quan điểm khác nhau trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Gần đây, Đinh Phi Hổ (2001) đã đúc kết thành 6 yếu tố chính ảnh hưởng là: lãi suất, kết quả huy động tiết kiệm, cấu trúc tổ chức của định chế, vấn đề thông tin không hoàn hảo, yếu tố ngoại sinh và yếu tố khác. Cụ thể là:

*** Yếu tố lãi suất (Interest Rate):**

- Mckinnon và Shaw (1973) cho rằng áp dụng lãi suất thực âm sẽ dẫn đến sự suy thoái tài chính vì nó làm cho mất cân bằng cung cầu tín dụng.

- Trường phái Ohio: Adams (1973), Gonzale-Vega (1981), Von Pischke (1978), cho rằng:

(i) Lãi suất thực thấp không phải là cách hiệu quả để phân phối lại thu nhập cho nông dân nghèo ở vùng nông thôn.

(ii) Sự ngộ nhận khi ứng dụng quan điểm Keyn, cho rằng lãi suất thấp là cần thiết để khuyến khích đầu tư vào sản xuất. Lý thuyết này xuất hiện khi nền kinh tế Mỹ vào những năm 30 thế kỷ 20 với lãi suất thực rất cao, nên việc giảm lãi suất là cần thiết để khuyến khích mở rộng đầu tư. Hiện nay nhiều nước đang phát triển đang có lạm phát cao, nếu áp dụng lãi suất danh nghĩa thấp thì thực tế là lãi suất âm, không có nghĩa là khuyến khích đầu tư.

(iii) Lãi suất thực âm sẽ khuyến khích sự dịch chuyển chi phí giao dịch từ định chế tín dụng sang người vay và ảnh hưởng phong cách của định chế.

* **Yếu tố huy động tiết kiệm (Saving Mobilization):** Adams (1973) cho rằng các ĐCTDNT khu vực chính thức quá chú ý đến việc cho vay với lãi suất thấp mà không quan tâm đến việc huy động tiết kiệm ở nông thôn, cũng là nguyên nhân dẫn đến thất bại. Vogel (1984) cho rằng, từ thất bại của nhiều ĐCTDNT cho thấy, họ bị sai lầm khi nghĩ rằng nông thôn không có thặng dư tiêu dùng nên dù có lãi suất cao thì việc huy động vốn cũng không có kết quả. Von Pischke (1978) cho rằng nông dân phải thực hiện tiết kiệm do tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy công cụ để cân bằng dòng tiền là tiết kiệm và đi vay. Sự hạn chế kết quả huy động thường do các ĐCTDNT thiếu dịch vụ thuận lợi cho người dân và áp dụng lãi suất không thực dương.

* **Yếu tố cấu trúc tổ chức của ĐCTDNT (Organizational Structure):** Desai và Mellor (1993) cho rằng, một hệ thống cấu trúc tổ chức thích hợp thì sẽ đóng góp nhiều hơn vào sự thành công của ĐCTDNT hơn là vấn đề lãi suất. Các nhà kinh tế này đề nghị nên (i) Đa dạng các loại hình sở hữu để tạo nên sự cạnh tranh và giai đoạn đầu cần có sự hỗ trợ của nhà nước để các nhà đầu tư mạnh dạn thâm nhập vào thị trường tín dụng nông thôn; (ii) Mỗi loại định chế cần thiết lập theo hệ thống dọc từ trung ương, chi nhánh các vùng và cơ sở ở nông thôn nhằm

phát huy lợi thế theo qui mô đồng thời tạo lợi thế linh hoạt trong việc huy động vốn cũng như điều hòa nguồn vốn tiết kiệm và cho vay; (iii) Mật độ cao của các chi nhánh cơ sở là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ĐCTDNT, bởi vì nông nghiệp, nông thôn dàn trải trên diện tích rộng lớn, mật độ chi nhánh làm tăng thêm khả năng tiếp cận, hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của người gửi tiền, người vay tiền, nâng cao được hiệu quả cung ứng dịch vụ; (iv) Đa dạng hóa chức năng dịch vụ của ĐCTDNT.

*** Cơ chế khắc phục vấn đề thông tin không hoàn hảo (Problems of Imperfect Information):** Hoff, Stiglitz, Braverman (1993) và những người kế thừa Hulme, Mosley (1996), đã đề nghị cơ chế nhằm giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin giữa người đi vay và người cho vay bằng:

- Phương pháp trực tiếp: ĐCTDNT cần mở rộng nguồn lực dưới hình thức chi tiêu cho quản lý để sàng lọc, kích thích và cưỡng chế người vay nhằm giảm thiểu tỷ lệ nợ quá hạn, bằng cách: (i) Thu nợ thường xuyên, định kỳ khoản nợ gốc được chia nhỏ ra cùng với tiền lãi; (ii) Kích thích trả nợ (incentives to repay), khi nợ bị quá hạn phải có phạt lãi suất quá hạn và chỉ cho vay lại khi nợ được thanh toán đúng hạn; (iii) Khuyến khích việc gửi tiền tiết kiệm đối với người không có tài sản thế chấp.

- Phương pháp gián tiếp: tạo ra sức ép, kích thích người vay trả nợ khi áp dụng cho vay theo nhóm. Nếu một thành viên không trả được nợ thì các thành viên trong nhóm sẽ không được vay tiếp, do vậy sẽ tạo nên sức ép trong nội bộ nhóm để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, tạo uy tín vay cho tương lai. Các nhóm chỉ cần qui nhỏ và họ có cùng đặc điểm rủi ro như nhau.

*** Các yếu tố ngoại sinh (Externalities):** Hoff và Stiglitz (1993) cho rằng trong bối cảnh thị trường tín dụng nông thôn thì, yếu tố ngoại sinh chính là sự giảm chi phí về cưỡng chế và thông tin có thể thực hiện được qua các thị trường khác. Mức độ hình thành và hoàn thiện quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất làm cho giá trị tài sản thế chấp tăng lên, tạo điều kiện cho các định chế mở rộng cung tín dụng. Môi trường pháp lý ổn định và có hiệu lực giúp cho định chế tín dụng giảm

bớt chi phí cưỡng chế. Cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống đường, điện, thủy lợi, thông tin...tốt sẽ góp phần tăng thu nhập ổn định cho người dân, góp phần giảm chi phí cho định chế trong việc sàng lọc và rủi ro tín dụng.

* **Các yếu tố khác (Other Factors):** các nhà kinh tế học như Lee (1993), Sandaratne và Senanayake (1998) và Seibel (1992) cho rằng, những yếu tố khác như vấn đề quá nhiều thủ tục giấy tờ, sự chậm trễ, sự không thuận lợi về khoảng cách giao dịch, định chế thiếu sự năng động... đều có sự ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả hoạt động của định chế.

1.2. LÝ LUẬN, GIẢ THIẾT KHOA HỌC

Các đặc trưng chính của các HSX cây công nghiệp dài ngày nhằm giải thích một số biến độc lập được lựa chọn đưa vào trong mô hình:

Cơ sở khoa học để chọn ra các biến độc lập, tác giả đã dựa vào một số luận cứ mang tính định tính như sau: nông hộ khi muốn phát triển sản xuất nhất là cây công nghiệp dài ngày đòi hỏi chi phí cao, vốn lớn. Ngoài vốn tự có thường bị hạn chế, nên nhu cầu cần vốn tín dụng là tất yếu. Do vậy, mở rộng tín dụng đến đâu lệ thuộc vào quy mô mở rộng diện tích sản xuất của nông hộ (DTCT). Đối với yêu cầu, điều kiện của ngân hàng thì phương án sản xuất, kinh doanh phải đảm bảo tính khả thi. Trước hết điều kiện thế chấp là không tránh khỏi để tăng cường trách nhiệm của người vay đồng thời hỗ trợ việc thu hồi vốn khi rủi ro xảy ra liên quan đến biến GTTSTC. Bên cạnh đó, thu nhập cũng là yếu tố để xem xét tính khả thi cho phương án sản xuất, kinh doanh, trả nợ, liên quan đến biến thu nhập (TN). Vấn đề khả năng quản lý vốn tất yếu liên quan đến khả năng, trình độ của người vay, yếu tố này sẽ phải xem xét đến các yếu tố ngoại vi như trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, môi trường sản xuất... (Ngvi).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong quá trình phát triển nền kinh tế, qui luật tất yếu là ngành nông nghiệp luôn giữ vai trò quan trọng đối với việc đóng góp tăng trưởng GDP, cả trong ngắn hạn và dài hạn. Chiến lược thích hợp là thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa gắn liền với sự phát triển tương ứng của nông nghiệp. Nền sản xuất nông nghiệp cần thiết phải có quá trình chuyển dịch cơ cấu, phát triển tuần tự qua các giai đoạn từ thấp đến cao. Khi đã đạt đến trình độ chuyên môn hóa cao thì vốn và công nghệ là các yếu tố quyết định đối với việc tăng sản lượng nông nghiệp. Các trang trại sẽ phát huy lợi thế về qui mô và lợi thế so sánh để đạt đến mục tiêu lợi nhuận tối đa. Các định chế tín dụng nông thôn bao gồm các định chế chính thức và không chính thức đóng vai trò quan trọng trong từng giai đoạn phát triển của nông nghiệp - nông thôn, tuy nhiên về lâu dài khi nền nông nghiệp phát triển ở trình độ cao thì các định chế tín dụng chính thức có vai trò quyết định vì có khả năng cung ứng vốn lớn, nhất là vốn dài hạn đi đôi với những dịch vụ tài chính ngày càng hiện đại và phong phú.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ CUNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HSX CÂY CÔNG NGHIỆP CAO SU, CÀ PHÊ

2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KTXH TỈNH GIA LAI.

2.1.1. Tình hình chung:

Gia Lai là một tỉnh miền núi thuộc Tây nguyên. Diện tích tự nhiên 15.495,71 km², trong đó diện tích đất lâm nghiệp 799.792 ha, chiếm 52%; diện tích đất sản xuất nông nghiệp 499.525 ha, chiếm 32%; diện tích đất phi nông nghiệp 83.874 ha, chiếm 5%. Toàn tỉnh có 13 huyện, 1 thị xã và 1 thành phố tỉnh lỵ Pleiku. Tỉnh có 167 xã, 14 phường và 12 thị trấn. Dân số đến 31/12/2005 là 1.146.970 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm 55%, các dân tộc khác như Jarai, Banar... chiếm 45%. Mật độ dân số 73 người/Km². Dân số phân theo thành thị 30%, nông thôn 70%. Toàn tỉnh có 221.700 hộ gia đình. Số lao động có 608.000 người, chiếm 53,6% dân số, tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế đạt hơn 80%, lao động được đào tạo đạt 18%.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Tỉnh đảng bộ lần thứ XII về phát triển KTXH của tỉnh. Trong 5 năm (2001-2005) tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 11,55%/năm. Trong đó tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 8,4%, ngành nông lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 8,4%, ngành dịch vụ tăng bình quân 13,42%/năm. Tỷ trọng GDP ngành công nghiệp - xây dựng từ 18% năm 2000 đã tăng lên 23,9% năm 2005; ngành nông lâm nghiệp 57% giảm xuống 48,5%, ngành dịch vụ tăng từ 24,2% lên 27,6%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng qua các năm. Trong 5 năm 2001-2005 huy động được 13.265 tỷ đồng, tăng 60,4% so với giai đoạn 1996-2000. Môi trường đầu tư của tỉnh được cải thiện đáng kể. Tỉnh đã ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi, tổ chức xúc tiến thương mại với các tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển cho tỉnh.

Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh tăng lên hàng năm. Từ 258 tỷ đồng năm 2000 tăng lên 800 tỷ đồng năm 2005, tăng bình quân 23,2%/năm. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách bình quân đạt 11,6%. Tổng chi ngân sách địa phương tăng bình quân 23,6%/ năm, trong đó chi cho đầu tư phát triển tăng bình quân 21,5%/ năm, riêng năm 2005 chiếm 34% trong chi ngân sách địa phương.

Các thành phần kinh tế có sự phát triển theo định hướng chung. Số lượng doanh nghiệp nhà nước từ 83 đơn vị năm 2000 còn lại 30 đơn vị năm 2005; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng nhanh, đến 2005 có 869 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Bên cạnh còn có 134 Hợp tác xã nông nghiệp và phi nông nghiệp với 20.420 lao động.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ. Có 50% số xã đạt phổ cập trung học cơ sở. Các trường cao đẳng, trung học dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục chính trị hoạt động tích cực đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo nghề, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ, người lao động ở cơ sở, huyện, xã. Hoạt động khoa học - công nghệ được tăng cường đầu tư, mức chi cho sự nghiệp khoa học - công nghệ năm 2005 tăng 2,4 lần so năm 2000, nhiều đề tài, dự án đã được ứng dụng vào sản xuất đời sống, nhất là lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn. Trình độ công nghệ của máy móc thiết bị được nâng lên, cơ giới hóa nông nghiệp tăng nhanh. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả khả quan: năm 2001 có 42.540 hộ nghèo, năm 2005 còn khoảng 23.000 hộ, phần lớn tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Một số yếu kém cần quan tâm: đó là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao và chưa vững chắc, GDP bình quân đầu người thấp, chỉ bằng 52,5% mức bình quân cả nước (5,14 triệu/9,8 triệu/người); một số ngành kinh tế chậm đổi mới, năng suất lao động thấp, giá trị xuất khẩu còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng, sản phẩm chưa có tính cạnh tranh cao.

2.1.2. Tình hình phát triển các vùng cây công nghiệp cao su, cà phê tại tỉnh Gia Lai.

Sau những năm thực hiện chủ trương khai hoang mở rộng diện tích, xây dựng các vùng kinh tế mới, hầu hết các hộ dân đã tổ chức trồng các loại cây lương thực để góp phần giải quyết vấn đề tự túc lương thực cho các tầng lớp dân cư trong tỉnh sau chiến tranh. Từ những năm 1976-1980 nhiều loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè, điều, tiêu, thuốc lá, bông vải, dứa, mía, thuốc lá... đã bắt đầu được sản xuất trên các vùng kinh tế mới và các nông trường quốc doanh. Qua quá trình chọn lọc cây trồng và kinh nghiệm đã cho thấy thế mạnh từ đặc điểm riêng có của vùng đất đỏ Bazan cùng với điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi, rất phù hợp cho sự phát triển các cây công nghiệp dài ngày nhất là cao su, cà phê, chè, tiêu... phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Thực tế trong tỉnh đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp đi theo là những ngành nghề, dịch vụ phụ trợ cùng với kinh nghiệm sản xuất, đã phát triển theo thời gian tại các huyện thị. Từ 1995 là mốc thời gian mở cửa giao thương quốc tế, các sản phẩm trên đã có điều kiện xuất khẩu mạnh ra thị trường thế giới. Năm 2001, giá trị xuất khẩu của tỉnh 46,5 triệu USD, trong đó hàng nông sản gồm cà phê, tiêu... đạt 35,6 triệu USD chiếm 76,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2005, các chỉ tiêu trên là 39,6 triệu USD, 21,4 triệu USD và 54%. Đến năm 2005, toàn tỉnh đã có số diện tích là 58.300 ha cao su với sản lượng 172.074 tấn; cà phê 75.910 ha với 106.136 tấn; điều 19.720 ha với 6.067 tấn; chè 1.285 ha với 3.635 tấn...(NGTK 2005 - CTK Gia Lai [2] – xem phụ lục).

2.1.3. Tình hình cung ứng tín dụng đối với hộ sản xuất kinh doanh cao su, cà phê.

Từ năm 1991, NHNo&PTNT chi nhánh Gia Lai đã đóng vai trò chủ lực thực hiện Chỉ thị số 202/CT-HĐBT ngày 28/6/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng “Về việc cho vay vốn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đến HSX”. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg “Về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn”, qui định về nguồn vốn cho vay, cơ chế đảm bảo tiền vay, trong đó qui định

nông dân vay đến 10 triệu đồng không phải thế chấp tài sản; phát triển mạng lưới giao dịch ngân hàng và cơ chế xử lý rủi ro tín dụng. Ngày 17/01/2003 Chính phủ có Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP tiếp tục khẳng định chính sách cho HSX vay vốn để phát triển nông nghiệp, nông thôn đồng thời cho phép mở rộng cho vay không có đảm bảo tiền vay đối với HSX hàng hóa, hợp tác xã cung ứng vật tư nông nghiệp, hợp tác xã sản xuất hàng xuất khẩu, ngành nghề truyền thống phù hợp với qui hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương.

Sau 15 năm hoạt động cho vay đối với HSX, Chi nhánh NHNo&PTNT Gia Lai đã đạt được những thành tích to lớn. Nguồn vốn đến cuối năm 2005 đạt 1.140 tỷ đồng, bằng 54 lần so 1991. Dư nợ cho vay đến cuối 2005 đạt 3.009 tỷ đồng, bằng 107 lần so 1991, nợ xấu có tỷ lệ 1,3%, thị phần tín dụng chiếm 37%/tổng dư nợ các tổ chức tín dụng trên địa bàn Gia Lai. Khách hàng vay vốn gồm 31 đơn vị doanh nghiệp nhà nước, 227 doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hợp tác xã, 98.216 HSX. Vốn tín dụng đã xâm nhập sâu vào lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trọng tâm là HSX. Trong khi đó, hơn 50% giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã được tạo ra từ HSX, góp phần lớn tạo nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp, các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và HSX hàng hóa, hộ kinh tế trang trại ngày càng tăng về qui mô. Mạng lưới giao dịch thuộc hệ thống NHNo&PTNT ngày càng mở rộng để tiếp cận, cung ứng dịch vụ cho người dân vùng nông thôn. Chi nhánh đã có 1 hội sở tỉnh và 30 chi nhánh, phòng giao dịch tại khắp huyện thị, cụm liên xã và các tổ lưu động để cho vay, thu nợ các xã vùng sâu, vùng xa. Doanh số cho vay đối với HSX kinh doanh các ngành nghề trong 15 năm là 6.710 tỷ đồng, dư nợ đến cuối năm 2005 là 2.102 tỷ đồng, trong đó 43,2% là vốn trung - dài hạn. Dư nợ đối với HSX kinh doanh chiếm 70%/tổng dư nợ, tăng 657 lần so 1991, nợ quá hạn chỉ có 1,1%. Số HSX vay vốn 98.216 chiếm 44,3% tổng số hộ toàn tỉnh. Mức cho vay từng bước đã tăng dần theo nhu cầu chi phí sản xuất kinh doanh các ngành nghề. Năm 1991, dư nợ bình quân hộ chỉ có 1,8 triệu đồng, năm 2005 đã tăng lên 21,4 triệu đồng/hộ (Bảng 2.3).

Trong những năm qua tỉnh đã thực hiện một bước quá trình xã hội hóa hoạt động tín dụng nông nghiệp - nông thôn, tạo điều kiện cho HSX dễ dàng tiếp cận dịch vụ ngân hàng. NHNo&PTNT đã ký kết các Nghị quyết liên tịch số 2308/NQLT-1999 với Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Nghị quyết liên tịch số 02/NQLT-2000 với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chi nhánh NHNo&PTNT Gia Lai cũng ký cam kết liên tịch với Hội Cựu chiến binh Gia Lai. Kết quả là đã thành lập và quản lý các tổ vay vốn thuộc hội viên các tổ chức trên gồm 3.500 tổ vay vốn với 65.819 tổ viên, giúp cho việc quản lý vốn vay và hỗ trợ nhau trong sản xuất đạt hiệu quả ngày càng cao.

2.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH GIA LAI.

2.2.1. Kết quả khảo sát:

Kết quả thống kê số liệu điều tra thực tế ở tỉnh từ tháng 5/2006 và kết thúc điều tra tháng 7/2007. Cụ thể như sau:

Tổng số mẫu điều tra phát ra là 320 mẫu, thu về 299 mẫu hợp lệ, đạt 93%. Số mẫu điều tra phân bổ khá đều trong 6 huyện là Iagrai, ChuPah, Đức Cơ, ChuProng, ĐakĐoa, Chu Sê, bình quân là 50 mẫu/huyện với mong muốn thể hiện được tính khách quan trong số liệu điều tra, thể hiện như sau:

Bảng 2.1: Phân bổ mẫu điều tra HSX theo huyện, thị trấn, xã

Stt	Tên xã, thị trấn	Tên huyện												
		Ia Grai	Tỷ lệ	ChuPah	Tỷ lệ	Đức Cơ	Tỷ lệ	ChuProng	Tỷ lệ	DakDoa	Tỷ lệ	Chu Sê	Tỷ lệ	Cộng
1	IaKha	33												
2	IaDer	4												
3	IaHrung	7												
4	IaBa	5												
5	IaChia	1												
6	IaBang							7						
7	IaPhin							28						
8	Bình Giáo							1						
9	Thị trấn							7						

	ChuProng													
10	Thăng Hưng							6						
11	A Dok									29				
12	H Nol									4				
13	KDang									5				
14	Nam Yang									11				
15	Tân Bình									1				
16	Thị trấn Phú Hòa			8										
17	IaKa			21										
18	Nghĩa Hưng			20										
19	IaNhin			1										
20	Thị trấn Chu Ty					15								
21	IaKrel					14								
22	IaKla					9								
23	IaNan					5								
24	IaLang					6								
25	IaTiem											1		
26	Bo ngoong											6		
27	IaPhang											19		
28	Tân Lập											10		
29	Thị trấn Chu Sê											13		
30	IaDreng											2		
	Cộng	50	17%	50	17%	49	16%	49	16%	50	17%	51	17%	299

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Phân tích số liệu thống kê các hộ vay vốn có một số đặc điểm như sau: Hộ người Kinh chiếm 66,7%, người dân tộc Jarai, Banar, Tày chiếm 33,3%. Chủ hộ là nam giới chiếm 94%. Tuổi chủ hộ cao nhất là 71, thấp nhất 27, bình quân là 45. Trình độ học vấn trung bình là lớp 7. Chủ hộ người Kinh có trình độ cấp 2 và cấp 3 cao hơn (82% và 94%); người dân tộc thiểu số chủ yếu là cấp 1 (79%), cấp 2 (18%), cấp 3 (6%).

Bảng 2.2: Mẫu khảo sát theo thành phần dân tộc

Dân tộc	Số hộ	Tỷ lệ
Kinh	199	66.6%
Jarai	71	23.7%
Banar	28	9.4%
Tày	1	0.3%
Cộng	299	100.0%

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Bảng 2.3: Thống kê theo Giới tính của chủ hộ

	Số quan sát	Tỷ lệ %
Nam	281	94.0
Nữ	18	6.0
Cộng	299	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Bảng 2.4: Thống kê theo độ tuổi và trình độ văn hóa của chủ hộ

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
Tuổi của chủ hộ	299	27	71	45
Trình độ học vấn	299	0	12	7

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Bảng 2.5: Trình độ văn hóa của chủ hộ theo thành phần các dân tộc

Dân tộc	Không đi học	Cấp 1	Tỷ lệ%	Cấp 2	Tỷ lệ%	Cấp 3	Tỷ lệ%	Cộng
Kinh		17	20.5%	111	82.2%	71	94.7%	199
Jarai	6	39	47.0%	22	16.3%	4	5.3%	71
Banar		26	31.3%	2	1.5%	0	0.0%	28
Tày		1	1.2%	0	0.0%	0	0.0%	1
Cộng	6	83	100.0%	135	100.0%	75	100.0%	299

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Về trình độ chuyên môn cũng chênh lệch khá cao. Chủ hộ người Kinh có trình độ sơ cấp chiếm 75%, trung cấp 89%, cao đẳng và đại học 100%. Ngược lại, chủ hộ là người dân tộc thiểu số có các trình độ nêu trên lần lượt là 25%, 11% và 0%.

Bảng 2.6: Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của chủ hộ

Dân tộc	Trình độ chuyên môn									
	Sơ cấp	Tỷ lệ %	Trung cấp	Tỷ lệ %	Cao đẳng	Tỷ lệ %	Đại học	Tỷ lệ %	Không được đào tạo	Tỷ lệ %
Kinh	12	75.0%	17	89.5%	1	100%	3	100%	165	63.7%
Jarai	3	18.8%	2	10.5%					66	25.5%
Banar	1	6.3%							27	10.4%
Tày									1	0.4%
Cộng	16		19		1		3		259	100.0%

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

Thực tế nhu cầu vốn ở nông thôn rất cao, tuy nhiên do những qui định của các ngân hàng đòi hỏi khá chặt chẽ về tính pháp lý của đất đai, về tài sản thế chấp, mức độ khả thi của các phương án sản xuất... Trong điều kiện đó, nông hộ đã phải vay vốn thông qua thị trường không chính thức. Kết quả điều tra cho thấy 32,4% số hộ có vay tại thị trường không chính thức, trung bình 8,9 triệu đồng/hộ.

Bảng 2.7: HSX vay tại thị trường không chính thức

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Tổng số	Trung bình
Số tiền vay		1	45	861	8.9
Số hộ có vay TTKCT	97				
Tổng số quan sát	299				
Tỉ lệ hộ có vay TTKCT	32.4%				

Nguồn: số liệu khảo sát thực tế tại Gia Lai, 2007

*** Về tình hình vay vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại:**

Tổng số vốn vay của HSX cao su, cà phê theo 299 quan sát là 13.4 tỷ đồng. Bình quân mỗi hộ vay 44.9 triệu đồng. Cơ cấu khoản vay cho thấy vay trung - dài

hạn cây cao su chiếm 52,3%, vay ngắn hạn cây cà phê 35,6% và vay trung - dài hạn 11,3%, vay ngắn hạn cao su chỉ có 0.5%.

Bảng 2.8: Tình hình vay vốn của HSX

DVT: triệu đồng

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Tổng cộng	Trung bình	Cơ cấu vay
Tổng vốn vay của hộ	299	10	150	13,431.51	44.92	100.00%
Vay trung - dài hạn cây cao su	159	14	148	7,025.51	44.19	52.31%
Vay ngắn hạn cây cao su	1	68	68	68.00	68.00	0.51%
Vay trung - dài hạn cây cà phê	45	10	60	1,525.00	33.89	11.35%
Vay ngắn hạn cây cà phê	97	15	150	4,783.00	49.31	35.61%

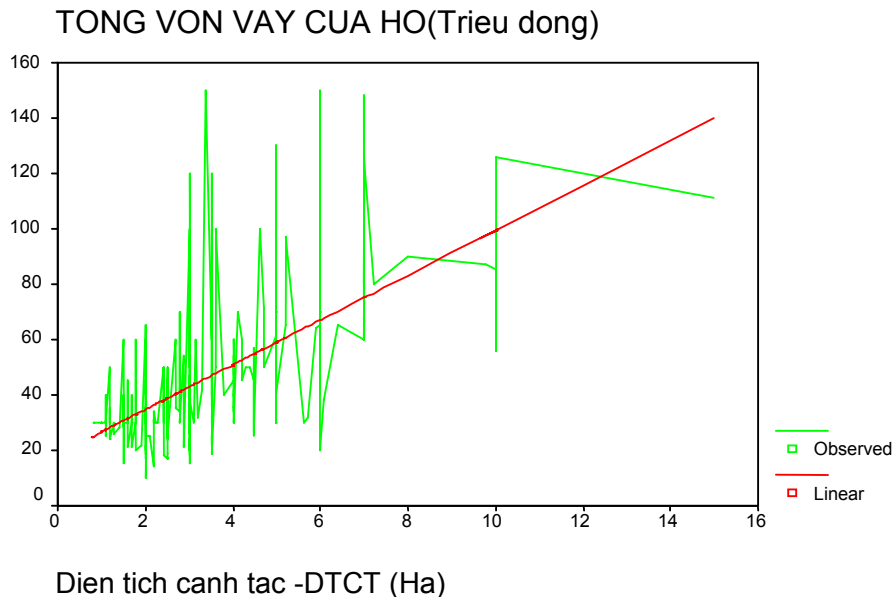
2.2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến khoản vay của HSX:

2.2.2.1. Quy mô diện tích đất canh tác của HSX-DTCT

Hiện nay, diện tích đất có GCNQSDĐ là yếu tố quan trọng để các ngân hàng làm căn cứ cho vay vốn. Diện tích đất canh tác trung bình mỗi hộ là 3,2ha, trong đó cao su trung bình 2,4ha, cà phê 1,6ha, cây trồng khác 0,9ha. Tuy nhiên, đến thời điểm điều tra diện tích được cấp GCNQSDĐ đạt 83,7%, trong đó đất trồng cao su đạt 98,8%, đất trồng cà phê 82%, đất cây trồng khác mới đạt 42,4%.

Bảng 2.9: Diện tích các loại cây trồng và tình hình cấp quyền sử dụng đất của hộ (ha)

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Tổng số	Trung bình
Tổng diện tích canh tác của hộ	299	0.8	15	975.85	3.26
Diện tích cao su	177	0.2	10	425.57	2.40
Diện tích cà phê	235	0.1	5	374.85	1.60
Diện tích cây trồng khác	189	0.1	4	177.18	0.94
Tổng diện tích đã cấp QSD đất	293	0.5	12	816.85	2.79
Diện tích cao su đã được cấp QSD đất	177	0.5	10	420.29	2.37
Diện tích cà phê đã cấp QSD đất	193	0.1	5	307.95	1.60
Diện tích đất khác đã cấp QSD đất	91	0.1	4	75.2	0.83
Tỷ lệ diện tích đã được cấp QSD				83.7%	
Tỷ lệ diện tích cao su được cấp QSD đất				98.8%	
Tỷ lệ diện tích cà phê đã được cấp QSD đất				82.2%	
Tỷ lệ diện tích đất khác được cấp QSD đất				42.4%	



Hình 2.1 : Đồ thị tương quan giữa STV và DTCT

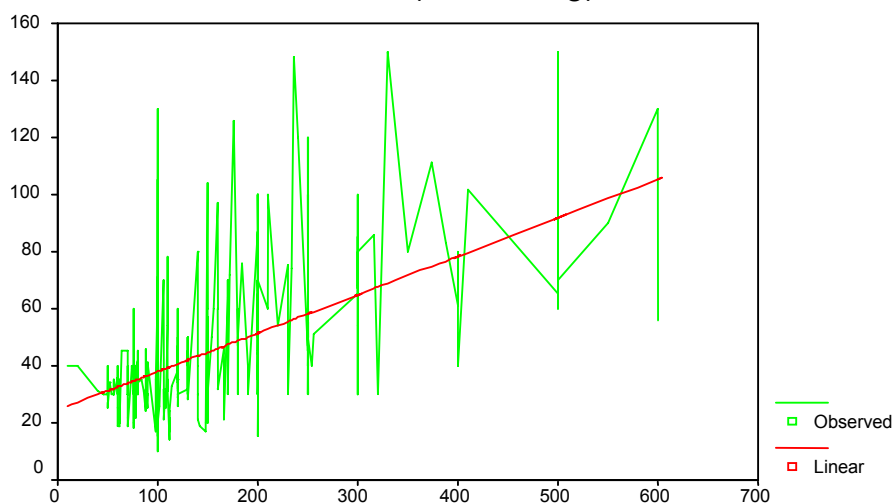
Trên đồ thị thể hiện tương quan giữa tổng số tiền vay và diện tích canh tác của hộ. Đường tương quan cho thấy mức tương quan rất cao. Đường tương quan dốc lên cho thấy rõ diện tích đất canh tác càng nhiều thì khả năng vay vốn được càng nhiều.

2.2.2.2. Giá trị tài sản thế chấp vay vốn:

Nhìn tổng quát giá trị tài sản của hộ nông dân chủ yếu dựa vào tài sản từ đất. Đất được đánh giá theo mặt bằng giá thị trường được chuyển nhượng tại địa phương. Vườn cây cũng dựa vào giá trị đất và chi phí cho vườn cây trồng trên đất. Hai yếu tố này chiếm 75% tài sản của hộ nông dân. Nhà cửa chỉ chiếm 18% và thiết bị, máy móc chỉ chiếm 4,3%. Giá trị tài sản thế chấp để vay vốn cũng chủ yếu là đất đai và vườn cây, chiếm đến 95% tổng giá trị tài sản thế chấp.

Bảng 2.10 : Tài sản của hộ và Giá trị tài sản thế chấp vay vốn*DVT: triệu đồng*

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Tổng cộng	Trung bình
Đánh giá tài sản HSX	299	100	1,250	127,186	425
Bao gồm: - Giá trị đất	287	15	700	48,188	168
- Giá trị vườn cây	275	10	700	47,869	174
- Giá trị máy móc thiết bị	184	5	100	5,528	30
- Giá trị nhà cửa	290	10	400	23,599	81
Tổng giá trị tài sản thế chấp	299	10	600	45,327	152
- Giá trị đất thế chấp vay vốn	198	10	550	27,709	140
- Giá trị vườn cây thế chấp vay vốn	117	40	600	15,474	133

SO TIỀN VAY CUA HO(Triệu đồng)

Gia tri tai san the chap vay ngan hang -GTTSTC (trieu dong)

Hình 2.2 : Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và Giá trị tài sản thế chấp

Trên đồ thị thể hiện sự tương quan cao giữa số tiền của hộ được vay và giá trị tài sản thế chấp. Đường tương quan dốc lên thể hiện Giá trị tài sản thế chấp càng cao thì khả năng được vay vốn càng cao.

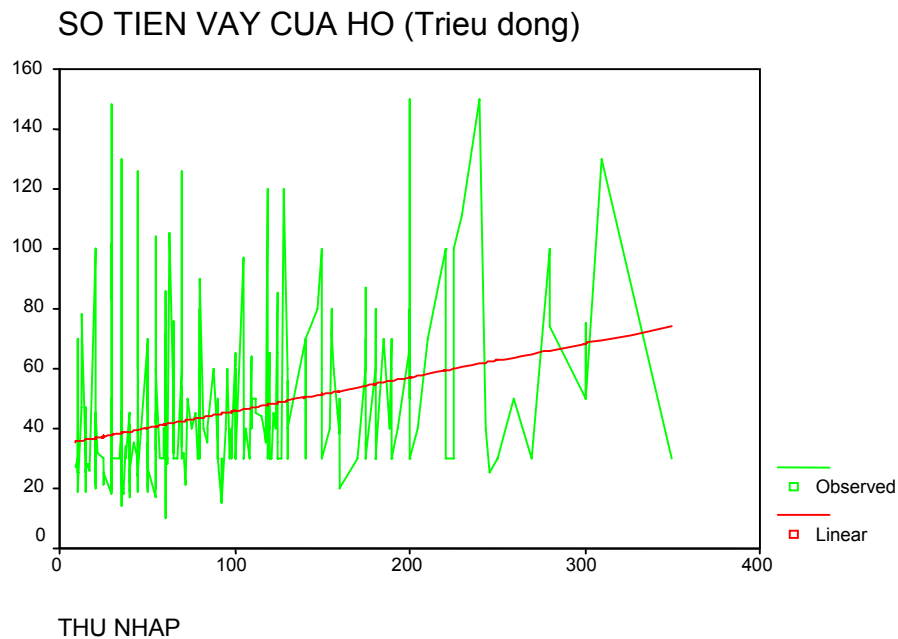
2.2.2.3. Thu nhập của HSX - TN

Thu nhập của hộ cũng là yếu tố để ngân hàng xem xét cho vay về khía cạnh khả năng trả nợ. Năm 2006, trung bình một hộ có thu nhập 92 triệu đồng. Có 75% số hộ có doanh thu chủ yếu từ việc bán sản phẩm cà phê (trung bình 86 triệu đồng) và 88% số hộ có doanh thu từ hoạt động khác ở nông thôn (trung bình 32 triệu đồng). Cây cao su chưa có sản phẩm nên chưa có doanh thu. Số liệu thể hiện doanh thu của hộ khá cao, trung bình thu nhập cao hơn số tiền vay trung bình. Đồng thời, hầu hết các hộ có thu nhập từ hoạt động khác và cũng chiếm khá cao trong tổng thu nhập (34,7%). Thu nhập từ sản phẩm chính là cà phê, năm 2006, giá cà phê khá cao từ 20 – 30 triệu đồng/tấn làm cho tổng thu nhập tăng khá.

Bảng 2.11 : Tình hình doanh thu của hộ năm 2006

ĐVT: triệu đồng

	N	Tỉ lệ	Thấp nhất	Cao nhất	Tổng cộng	Trung bình
TỔNG DOANH THU	299	100%	9	350	27,575	92
Doanh thu từ sản phẩm cà phê	225	75%	8	300	19,307	86
Doanh thu từ sản phẩm cao su	0	0%				
Doanh thu từ hoạt động khác	262	88%	5	300	8,268	32



Hình 2.3 : Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và Thu nhập của hộ

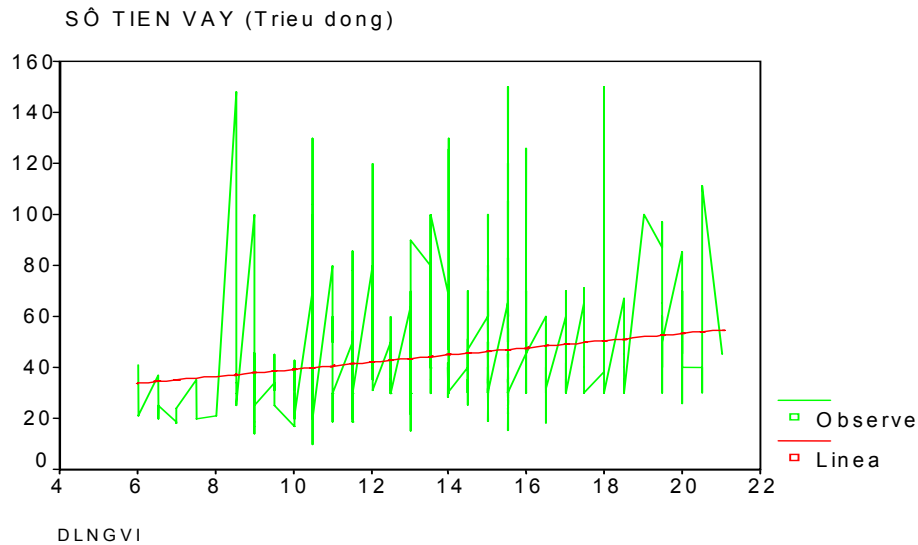
Đồ thị thể hiện tương quan khá rõ nét giữa số tiền vay và thu nhập của hộ. Đường tương quan dốc lên cho thấy thu nhập của hộ càng cao thì khả năng vay vốn càng được nhiều.

2.2.2.4. Các yếu tố ngoại vi (viết tắt DLN_{gvi}):

Bảng 2.12 : Đánh giá số tiền vay và điểm của các yếu tố ngoại vi

	N	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
Tổng số tiền vay của hộ (triệu đồng)	299	10	150	44.92
Định lượng yếu tố ngoại vi (điểm)	299	6	21	13.89

Số liệu cho thấy số tiền vay tối thiểu là 10 triệu, tối đa 150 triệu, trung bình khoản vay là 44,9 triệu, tổng hợp các yếu tố ngoại vi với điểm tối thiểu là 6 điểm, tối đa 21 điểm và trung bình là 13,8 điểm.



Hình 2.4 : Đồ thị tương quan giữa Số tiền vay và định lượng các yếu tố ngoại vi

Đồ thị thể hiện tương quan khá rõ nét giữa số tiền vay và điểm định lượng của các yếu tố ngoại vi. Đường tương quan dốc lên cho thấy số điểm càng cao thì khả năng vay vốn càng được nhiều.

2.2.3. Kết quả của mô hình hồi quy:

Mô hình hồi quy:

$$\text{Ln}(\text{STV}) = \alpha_0 + \alpha_1 * \text{Ln}(\text{DTCT}) + \alpha_2 * \text{Ln}(\text{GTTSTC}) + \alpha_3 * \text{Ln}(\text{TN}) + \alpha_4 * \text{Ln}(\text{NgVi})$$

Sử dụng phần mềm SPSS for Window 9.0 để chạy mô hình hồi quy, phương pháp stepwise có kết quả như sau:

Bảng 2.13 : Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy

R Square (R bình phương)	Adjusted R Square (R bình phương được điều chỉnh)	Std.Error of the Estimate (Lỗi tiêu chuẩn của ước lượng)
0.49	0.48	0.34

R^2 được điều chỉnh = 48% cho biết mức độ % của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Nghĩa là, 48% sự thay đổi của Số tiền vay được giải thích bởi sự thay đổi của các biến trong mô hình. Như vậy, 52% còn lại được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.

Bảng 2.14 : Phân tích ANOVA

df	F	Sig.
4	70.52	0.000

Phân tích ANOVA cho thấy giả định biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình đảm bảo được ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.15 : Hệ số hồi quy của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê

	Tên biến	Unstandardized Coefficients (Hệ số hồi quy)	Standardized Coefficients (Hệ số hồi quy được chuẩn hóa)	t	Significance (Trình độ ý nghĩa thống kê)
		0.97		4.00	0.000
1	Ln(DTCT)	0.40	0.45	9.78	0.000
2	Ln(GTTSTC)	0.21	0.26	5.56	0.000
3	Ln(NGVI)	0.36	0.19	4.32	0.000
4	Ln(TN)	0.08	0.14	3.22	0.001

Kết quả cho thấy các hệ số đều mang dấu dương như mong đợi. Thể hiện là Qui mô khoản vay lệ thuộc tương quan cùng chiều với Qui mô đất sản xuất, Giá trị tài sản thế chấp vay vốn, các yếu tố ngoại vi và Thu nhập của HSX. Hệ số kiểm định thống kê (chỉ số t) đều lớn hơn 2 (9.78, 5.56, 3.22 và 4.32). Trình độ ý nghĩa trên 95%, hệ số Sig 0.00 đều thể hiện ở các biến số, cho thấy mô hình được giải thích có ý nghĩa thống kê.

Kết quả hồi qui mô hình trên được giải thích rằng: Biến phụ thuộc Ln STV (số tiền vay của hộ) phụ thuộc 4 yếu tố chính :

+ $\alpha_1 = 0.45$: Ln(DTCT) có nghĩa là khi Diện tích canh tác của hộ tăng lên 1 đơn vị thì khả năng sẽ làm cho qui mô số tiền được vay tăng lên 45% , khi các yếu tố khác không đổi.

+ $\alpha_2 = 0.26$: $\text{Ln}(\text{GTTSTC})$ có nghĩa là khi Giá trị tài sản thế chấp vay vốn tăng lên 1 đơn vị thì khả năng làm cho qui mô số tiền vay tăng lên 26%, khi các yếu tố khác không đổi.

+ $\alpha_3 = 0.14$: $\text{Ln}(\text{TN})$ có nghĩa là khi Giá trị doanh thu của hộ tăng lên 1 đơn vị thì khả năng làm cho Qui mô số tiền vay vốn tăng lên 14%, khi các yếu tố khác không đổi.

+ $\alpha_4 = 0.19$: $\text{Ln}(\text{Ngvi})$ có nghĩa là khi các yếu tố ngoại vi đủ điều kiện tăng lên 1 đơn vị thì khả năng qui mô khoản tiền vay được tăng lên 19%.

Kết luận: Từ kết quả điều tra và kết quả mô hình hồi qui cho thấy những nhận định và lý thuyết mô hình đưa ra là phù hợp. Cho thấy rằng, các ngân hàng thương mại khi xem xét để quyết định Qui mô số tiền cho vay thì họ cần đánh giá khả năng sản xuất kinh doanh, quản lý khoản tiền vay và khả năng trả nợ của người vay. Họ đã được dựa vào 4 yếu tố chính. Trước hết, là khả năng canh tác của nông hộ thể hiện ở diện tích thực có; thứ hai, là giá trị tài sản dùng để thế chấp khi vay vốn, thực tế ngân hàng vẫn còn rất quan tâm lo lắng về khả năng xảy ra rủi ro nên đòi hỏi có thể chấp để làm vật bảo đảm cho khoản vay; sau đến, là doanh thu của hộ, đây là yếu tố để ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của người vay kể cả tiền gốc và tiền lãi theo định kỳ, nếu thu nhập của hộ được đánh giá thấp thì khả năng phát sinh nợ quá hạn càng cao, cũng là yếu tố gây rủi ro cho phương án trả nợ ngân hàng; ngoài ra các yếu tố ngoại vi cũng góp phần để ngân hàng xem xét cho vay như chủ hộ phải có trình độ văn hóa để thực thi phương án sản xuất, sự quản lý của các hội, đoàn thể cũng như sự tư vấn của khuyến nông cũng góp phần tăng khả năng thu hồi vốn vay. Điều này cũng thể hiện qua thực tế, khi nông hộ có khả năng kinh doanh lớn, có tài sản nhiều, có thu nhập cao, được các hội, đoàn thể giới thiệu thì dễ tạo ra uy tín cao, nên lại được vay vốn ngân hàng nhiều hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thực tế kết quả điều tra nghiên cứu tại Gia Lai cho thấy những hạn chế, khó khăn, thử thách đối với các tổ chức tín dụng khi muốn mở rộng cung tín dụng đối với HSX cây công nghiệp dài ngày. Tình trạng qui mô đất canh tác còn thấp, chưa

có khả năng phát triển thành nhiều trang trại lớn nên các ngân hàng khó tăng được suất đầu tư. Các qui định về thế chấp tài sản cũng là trở ngại lớn, để phòng ngừa rủi ro, các ngân hàng đòi hỏi khá cao về giá trị tài sản để thế chấp. Trong khi đó, việc cấp GCNQSDĐ cũng chưa kịp thời so với thực tế, ngoài ra, các tài sản khác như nhà cửa, máy móc, thiết bị thường nông hộ chưa quan tâm và chưa có thói quen thực hiện đầy đủ các qui định pháp lý để được đánh giá hợp lệ, hợp pháp làm cơ sở đánh giá, tăng giá trị thế chấp vay vốn. Mặt khác, do qui mô sản xuất còn hạn chế, phương thức canh tác chưa phát triển lên trình độ cao, nên nhu cầu mua sắm phương tiện, trang bị máy móc, công cụ sản xuất còn hạn chế, chưa đa dạng. Thực tế, thời gian qua các tổ chức tín dụng cũng chỉ cho vay vốn giới hạn trong khâu trồng mới, chăm sóc cây trồng, còn các đối tượng đầu tư cho khâu chế biến, dự trữ, tiêu thụ chưa được quan tâm nên cũng khó có khả năng mở rộng cung tín dụng. Về thu nhập của hộ tuy có bước cải thiện nhưng vẫn còn lệ thuộc vào giá sản phẩm từng năm nên chưa ổn định (tham khảo phụ lục). Trong quá trình điều tra HSX theo nội dung của đề tài, tác giả cũng đã tiếp xúc và xin ý kiến đóng góp của cán bộ lãnh đạo các ban ngành, các ngân hàng, cán bộ tín dụng trực tiếp cho vay, các cán bộ địa phương cũng như cán bộ theo dõi các dự án. Hầu hết đều bày tỏ sự quan tâm về những khó khăn, rủi ro trong sản xuất nông nghiệp và mong muốn được thực hiện một hệ thống chủ trương, chính sách đồng bộ, hiệu quả thì mới có khả năng tạo ra những yếu tố ngoại vi tích cực được nêu phần trên nhằm góp phần bảo đảm nền sản xuất nông nghiệp bền vững, từ đó tạo điều kiện cho hệ thống các tổ chức tín dụng phát triển ổn định, an toàn, hiệu quả.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP MỞ RỘNG CUNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỘ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY TẠI GIA LAI

Từ kết quả điều tra, nghiên cứu thực tế và nhằm triển khai, áp dụng thực tế các lý thuyết được học tập, tiếp thu, tác giả xin mạnh dạn trình bày một số giải pháp nhằm mở rộng cung tín dụng đối với hộ sản xuất vùng chuyên canh cây công nghiệp tại Gia Lai như sau:

3.1. GIẢI PHÁP VỀ KHUYẾN KHÍCH MỞ RỘNG QUI MÔ SẢN XUẤT CỦA HỘ THÀNH NHỮNG TRANG TRẠI SẢN XUẤT LỚN.

Qui mô sản xuất của hộ thời gian qua thể hiện một nền sản xuất nhỏ, manh mún. Do qui mô nhỏ nên không thể mở rộng cơ giới hoá và áp dụng các công nghệ hiện đại. Do tính chất sản xuất nhỏ thì nguy cơ rủi ro trong nông nghiệp càng cao, đặc biệt quá trình gia nhập WTO sẽ không thể đứng vững với sức cạnh tranh khi hội nhập kinh tế thế giới. Số liệu và mô hình đã chỉ ra cung tín dụng có chiều hướng tăng theo qui mô diện tích đất. Do vậy, biện pháp chính là Nhà nước cần khuyến khích, thúc đẩy để hộ sản xuất tăng khả năng sản xuất, mở rộng diện tích, trở thành những trang trại sản xuất qui mô lớn, từ đó sẽ tăng suất đầu tư trên đơn vị diện tích. Đây là điều kiện tốt để các tổ chức tín dụng nghiên cứu mở rộng đầu tư vốn. Lý thuyết kinh tế cũng đã cho thấy tính hiệu quả theo qui mô được khẳng định và hậu thuẫn cho biện pháp này. Do tính hiệu quả được nâng lên, rủi ro trong sản xuất kinh doanh giảm thiểu nên việc đánh giá độ an toàn vốn được nâng cao, các ngân hàng sẽ tăng độ tin cậy đối với nông hộ trong quá trình quản lý, sử dụng vốn.

3.2. GIẢI PHÁP VỀ TĂNG CƯỜNG TÍNH PHÁP LÝ TRONG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN CỦA NÔNG HỘ.

Thực tế cho thấy nông hộ ít quan tâm đến tính pháp lý của các tài sản sở hữu. Riêng về đất đai, nhà cửa ở nông thôn, việc cấp giấy chứng nhận sở hữu không được thuận lợi, nhanh chóng. Bên cạnh đó, nhiều loại tài sản trong gia đình như máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất khi mua sắm không quan tâm đến hồ sơ, giấy tờ

sở hữu đầy đủ tính pháp lý. Trong khi đó, các ngân hàng cũng yêu cầu về tính pháp lý của tài sản của hộ để làm cơ sở đánh giá tạo điều kiện tăng khả năng cho vay vốn. Mô hình đã chứng minh mức vay càng lớn đi theo với giá trị tài sản tăng lên. Do vậy, giải pháp này cần sự phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong việc cấp chứng nhận quyền sở hữu kịp thời cho nông hộ. Bên cạnh đó, nông hộ cũng cần được hướng dẫn, tạo thói quen khi mua sắm tài sản cần thiết lấy hoá đơn, chứng từ sở hữu, kể cả khi xây dựng sân phơi, nhà kho, các công trình phục vụ sản xuất cần thiết phải có được hồ sơ pháp lý, làm cơ sở để các ngân hàng đánh giá, thế chấp, cầm cố để tăng thêm qui mô khoản vay.

3.3. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TẠO ĐIỀU KIỆN TĂNG THU NHẬP CHO NÔNG HỘ.

Hiện nay, thu nhập chủ yếu của nông hộ chủ yếu từ sản phẩm trồng trọt bên cạnh một số thu nhập từ kinh doanh phụ trợ khác. Mô hình đã chứng minh thu nhập cao thì khả năng vay vốn cao và lý thuyết kinh tế cũng cho thấy năng suất lao động hay năng suất đất tăng lên theo quá trình đa dạng hoá sản phẩm và chuyển dịch cơ cấu và quá trình áp dụng các công nghệ mới để tăng hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất. Biện pháp chính là, đi đôi với việc mở rộng qui mô đất thì việc ứng dụng cơ giới, các biện pháp sinh học, áp dụng giống mới tăng năng suất cây trồng, các giống cây có giá trị sản phẩm cao để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu... sẽ tạo điều kiện tăng thu nhập của nông hộ. Quá trình phổ biến và ứng dụng công nghệ mới ở nông thôn tạo ra nhiều khả năng để có nhiều công ăn việc làm, dịch vụ mới cho nông thôn. Từ đó tăng khả năng tạo ra thu nhập tăng lên cho nông hộ.

3.4. NHÓM GIẢI PHÁP ĐỂ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC YẾU TỐ NGOẠI VI.

Mô hình đã chứng minh về khả năng cho vay nhiều hơn khi nông hộ đạt được các yếu tố ngoại vi tăng lên. Vậy nhóm biện pháp này liên quan đến nhiều yếu tố trên nhiều mặt. Trước hết, là việc nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, kỹ năng sản xuất của nông hộ, sẽ đòi hỏi về việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ

chuyên môn của người dân vùng nông thôn. Nhà nước cần tích cực đẩy mạnh chương trình phổ cập giáo dục, khuyến khích mở rộng hệ thống giáo dục đào tạo ngành nghề tại các huyện, thị trấn. tăng cường hoạt động các trung tâm và đội ngũ cán bộ khuyến công, khuyến nông, thường xuyên đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức, giúp nông dân cập nhật, nắm vững kiến thức và thực hiện những thành tựu mới trong sản xuất nông nghiệp. Các hội, đoàn thể cần thiết đẩy mạnh hoạt động để kịp thời hỗ trợ hội viên theo kịp với các nội dung vận động của hội, trong đó vừa giúp về kiến thức vừa hỗ trợ cho các tổ chức tín dụng trong việc quản lý vốn vay, tăng thêm uy tín của các hội, đoàn thể, giúp hội viên trong quá trình vay vốn.

3.5. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ VĨ MÔ.

Nhà nước cần có định hướng, chiến lược lâu dài, ổn định và chính sách ưu đãi, quan tâm tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển KTXH vùng Tây nguyên, trong đó có Gia Lai. Nhà nước có sự quan tâm về cơ chế, chính sách nhằm phân bổ nguồn lực về vốn, nhân lực... Cụ thể, hiện nay Trung ương giúp phân bổ cho tỉnh các nguồn vốn ODA để đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng gồm việc mở rộng hệ thống đường giao thông, lưới điện quốc gia, thủy lợi lớn, các công trình phúc lợi... tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư bên ngoài tỉnh kể cả nguồn vốn FDI, nhằm đẩy nhanh, đạt hiệu quả trong việc triển khai định hướng và các chương trình KTXH của tỉnh. Mục tiêu chính sách này nhằm góp phần giảm chi phí giao dịch cho hoạt động tín dụng và rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* Về công tác qui hoạch, phân vùng: tỉnh cần rà soát lại để việc qui hoạch, phân vùng sản xuất cây - con đạt hiệu quả cao nhất. Các vùng chuyên canh cây cao su, cà phê cần phải đạt tiêu chí trắc địa, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết, nguồn nước... bảo đảm cho cây phát triển đạt chất lượng đề ra (chủ yếu là giống Cà phê Robusta). Cần tuân thủ, giữ vững chỉ tiêu định hướng về diện tích.

* Hệ thống khuyến nông cần được củng cố lại để đáp ứng yêu cầu cao hơn trong việc làm cầu nối để phổ biến kiến thức, kỹ thuật sản xuất đến nông hộ, theo hướng thâm canh từ đầu, bảo đảm qui trình trồng mới, chăm sóc chế biến cao su, cà

phê chất lượng cao theo tiêu chuẩn xuất khẩu. Phát huy khả năng hiện có của các Trung tâm nghiên cứu Giống Cao su Tây nguyên, Viện nghiên cứu Cao su, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây nguyên trong quá trình nghiên cứu, cung ứng cây giống tiên tiến với năng suất, chất lượng cao.

* Các doanh nghiệp kinh doanh hàng xuất khẩu cần thực hiện nghiêm túc qui trình thu mua, chế biến, xuất khẩu nhằm bảo đảm uy tín lâu dài trên thương trường. Riêng sản phẩm cà phê xuất khẩu nên bắt đầu thực hiện từ năm nay theo Bản Tiêu chuẩn Nhà nước TCVN 4193:2005 của Việt Nam, về yêu cầu kỹ thuật đối với cà phê nhân sống đã được Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) công nhận. Đồng thời các doanh nghiệp phải kê khai các biểu mẫu hàng hóa theo Nghị quyết 420 của ICO khi tham gia xuất khẩu. Như vậy, việc kiểm tra hàng xuất khẩu thông quan bảo đảm có kiểm tra, chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) của phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ thực tế việc cho vay vốn của các ngân hàng đối với hộ sản xuất gặp nhiều rủi ro từ nhiều phía: năng suất, chất lượng kém; quá trình bảo quản, tiêu thụ không đạt tiêu chuẩn nên giá trị không cao; Người nông dân đơn lẻ thiếu vốn, thiếu thông tin, thường bị ép giá khi bán sản phẩm; Nhà xuất khẩu không chủ động được nguồn cung - cầu nên thường bị động về giá tiêu thụ... do vậy các phương án kinh doanh của các hộ sản xuất đã từng bị phá sản, vốn tín dụng ngân hàng bị quá hạn, khó đòi, đóng băng, dẫn đến tình trạng Khoanh nợ, Dẫn nợ, Xoá nợ, nên các ngân hàng càng trở nên thận trọng và đã có lúc hạn chế cho vay đối với người nông dân sản xuất cây công nghiệp. Trong giai đoạn mới, với chiến lược phát triển đồng bộ với mục tiêu bền vững có định hướng của các ngành, các cấp thì việc sản xuất kinh doanh của hộ nông dân đối với sản phẩm cao su, cà phê sẽ có cơ hội, điều kiện được thuận. Hoạt động kinh doanh sản phẩm cao su, cà phê sẽ nằm trong một chuỗi khép kín, tạo ra sự chủ động trong quan hệ Cung cầu - Chất lượng – Giá cả sản phẩm. Các ngân hàng là một trong chuỗi mắt xích nên cũng có điều kiện tham gia, tạo ra mối liên kết để phục vụ nông hộ hiệu quả hơn. Việc hình thành các hợp tác xã trong

vùng chuyên canh cũng là một yếu tố ổn định cho hoạt động kinh doanh, nên cũng sẽ tạo điều kiện để các ngân hàng mở rộng cho vay, phục vụ đa dạng hơn đối với các ngành nghề phụ trợ cho vùng chuyên canh cây công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Gia Lai là một tỉnh miền núi biên giới còn nhiều khó khăn. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp, nhất là cao su và cà phê của tỉnh đang được sự quan tâm đầu tư để phát triển không những chỉ là vấn đề tăng thu nhập cho người nông dân, tăng thu ngoại tệ cho tỉnh, không những là vấn đề tạo ra một nền nông nghiệp bền vững của vùng đất đặc thù Tây nguyên, mà còn là vấn đề KTXH - an ninh - quốc phòng cho một tỉnh biên giới.

Đề tài này đã được nghiên cứu, tham khảo nhiều ý kiến, tài liệu trên một số khía cạnh. Về mặt thu nhập của người nông hộ sản xuất cây công nghiệp, không chỉ trong ngắn hạn một năm mà cần phải giữ vị thế cạnh tranh suốt chu kỳ sinh trưởng, tồn tại của cây trồng để mang lại nguồn lợi kinh tế thiết thực, bảo đảm cuộc sống trong vùng chuyên canh, mang tính chiến lược. Việc vay vốn tín dụng là một yêu cầu thực tế để bổ sung cho vốn tự có phục vụ cho sự tăng trưởng của vườn cây, cũng như quá trình chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Do vậy, việc mạnh dạn vay vốn đầu tư của nông hộ và việc mở rộng cung tín dụng để cho vay vốn của các ngân hàng thương mại, là quá trình nỗ lực thực hiện các giải pháp thiết thực, để tiến gần đến những tiêu chí về chất lượng, hiệu quả và an toàn trong sản xuất kinh doanh và về mặt quản lý vốn tín dụng, cả thời kỳ ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Từ những phân tích về điều kiện thuận lợi và những khó khăn thách thức trong quá trình vay vốn của nông hộ được trình bày trong các chương trên của luận văn. Tác giả luận văn này rất mong muốn độc giả sẽ có quan tâm, thông cảm, từ các góc cạnh về điều kiện thực tế của quá trình cho vay, sử dụng vốn vay của nông hộ. Trên cơ sở đó, tác giả mong rằng những giải pháp đưa ra nhằm hỗ trợ cho việc mở rộng cung tín dụng sẽ được sự đồng tình từ nhiều cơ quan, ban ngành có liên quan đến vấn đề đã được nêu ra trên đây.

Tác giả kiến nghị chính quyền các cấp, các Ban, ngành có chức năng liên quan đến các giải pháp được nêu tại Chương 3 luận văn, sẽ sớm nghiên cứu và triển khai một cách thiết thực trong thực tế.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	Cấp quản lý	Ghi chú
1				

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ NN&PTNT, Trang Web Nông nghiệp - Nông thôn Việt Nam, ngày 19/7/2007. Chuyên trang cao su. *Công nghiệp chế biến - Hiện trạng và Định hướng phát triển. Những dự báo mới nhất về thị trường cao su thế giới.*
2. CTK Gia Lai. NGTK 1995-2000-2005.
3. Đinh Công Tiến (Chủ biên), Đinh Phi Hồ và cộng tác (2003), *Giáo trình Kinh tế Nông nghiệp Đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.
4. Đinh Phi Hồ (1991), *Một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế – Đại học Kinh tế Tp. HCM, Số 14, Trang 6-15.
5. Đinh Phi Hồ (2001), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Thống kê, Tp. HCM.
6. Edward W.Reed & Edward K.Gill (1993), *Ngân hàng thương mại – Định chế, Quản trị, Dịch vụ kinh doanh đối nội và đối ngoại*. Tập thể biên dịch và hiệu đính: Lê Văn Tề, Hồ Diệu, Phạm Văn Giáo, NXB Tp.HCM.
7. Hà Đăng, *Công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*, Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 180, ngày 27-28/7/2007, Trang 2.
8. Hiệp hội Cà phê Việt Nam (VICOFA), Trang Web ngày 19/7/2007. *Tổng quan - Chiến lược - Cấu trúc - Phân tích chi tiết - Nâng cao tính bền vững cho ngành cà phê Việt Nam.*
9. Hưng Văn, *Phản ánh Hội nghị về Phát triển Cà phê bền vững*, gồm các bài tham luận: Nguyễn Trí Ngọc (Cục trưởng Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT), Đoàn Triệu Nhạn (Phó chủ tịch Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam), Lê Ngọc Báu (Phó viện trưởng - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây nguyên), Trần Đức Tụng (Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam), Nguyễn Văn Sinh (Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Đắk Lắk, Bùi Thị Liên (Thanh tra viên Công ty Cà phê Trung Nguyên). Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 162, ngày 6-7/7/2007, Trang 6,7.
10. NHNo& PTNT Việt Nam Chi nhánh Gia Lai (5/2006). *Tài liệu Tổng kết 15 năm*

cho vay kinh tế Hộ.

11. NHNo& PTNT Việt Nam. *Báo cáo hoạt động kinh doanh 2006 và Mục tiêu giải pháp trọng tâm 2007.*
12. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2007), *Phát triển Nông nghiệp bền vững ở Việt Nam - Những thách thức và những gợi ý chính sách*, (Chưa xuất bản).
13. Quyết định 223/QĐ-TTg ngày 5/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiêu thụ lúa, gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long và cà phê ở Tây nguyên.
14. Quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.
15. Thời báo kinh tế Việt Nam số 79, 95, 140.
16. Tổng Công ty cao su Việt Nam, Trang Web ngày 19/7/2007, *Ra mắt Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.*
17. Trang tin Xúc tiến thương mại - Bộ NN&PTNT, 19/7/2007. *Thành tựu nông nghiệp và phát triển nông thôn qua 15 năm thực hiện đường lối đổi mới.*
18. TS. Đinh Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*. NXB Thống kê, Tp. HCM.
19. UBND Tỉnh Gia Lai (6/2006), *Kế hoạch phát triển Kinh tế- xã hội 5 năm 2006 - 2010 tỉnh Gia lai.*

Tiếng Anh

20. Ghatak and Inseent (1984). *Agriculture and economic development*. USA: Harvester Press.
21. Hwa Erh-Cheng (1983). The contribution of Agriculture to Economic Growth. *World Bank Staff Working Papers*, No. 619.
22. Thomas P. Tomich et al. *Structural Transformation*. Fulbright Economic Teaching Program – Readings for Rural Development (2000).

PHỤ LỤC

Bảng 2.16 : Cơ cấu kinh tế các nước

	GDP đầu người (Giá cố định 1990) USD	Cơ cấu trong GDP (%)			
		Nông nghiệp	Công nghiệp Chế biến	Dịch vụ	Khác*
Tanzania	110	59	10	29	2
Bangladesh	210	44	7	47	2
Nigeria	290	36	7	25	31
India	350	31	19	40	10
Kenya	370	28	11	51	10
China	370	27	38	31	4
Indonesia	570	22	20	38	20
Egypt	600	17	16	53	13
Columbia	1,260	17	21	51	11
Thailand	1,420	12	26	48	13
Malaysia	2,320	21	19	44	16
Mexico	2,490	9	23	61	7
Brazil	2,680	10	26	51	13
Taiwan	7,954	4	34	54	8
United State	21,790	2	17	69	12
Japan	25,430	3	28	56	13

* Khác: điện, nước, gaz, xây dựng, khai khoáng)

(Nguồn : World Bank 1992b; FAO 1991; Republic of China 1993)

Bảng 2.17 : Tỷ lệ lao động nông nghiệp so với lao động xã hội trong các nước thuộc khu vực Châu á

Đơn vị tính: %

		Năm 1975	Năm 1995
1	Bangladesh	78.1	54.4
2	Hong Kong	2.6	0.8
3	India	70.3	60.9
4	Indonesia	66.1	52.5
5	Republic of Korea	42.4	13
6	Malaysia	49.7	22.2
7	Pakistan	58.8	44.8
8	Philippines	64.5	52.8
9	Sri Lanka	51.6	31.7
10	Thailand	70.7	43.1
		Năm 1980	Năm 2000
11	Vietnam	70.71	62

(Nguồn: Đinh Phi Hồ, 2003 [5])

Bảng 2.18 : Tình hình cho vay đối với HSX qua 15 năm (1991 – 2005)

DVT: 1 hộ, triệu đồng

Stt	Năm thực hiện	Doanh số cho vay		Dư nợ		Mức cho vay bình quân/hộ	Mức dư nợ bình quân/hộ
		Số lượt hộ vay vốn	Số tiền	Số hộ	Số tiền		
1	1991	1,005	2,411	1,767	3,194	2.40	1.81
2	1992	9,858	23,787	7,757	14,557	2.41	1.88
3	1993	27,388	89,879	17,213	54,494	3.28	3.19
4	1994	21,396	146,851	19,533	84,980	6.86	4.35
5	1995	25,973	157,097	25,532	122,274	6.05	4.79
6	1996	35,908	195,611	45,489	315,783	5.45	6.94
7	1997	17,003	158,886	48,782	297,062	9.34	6.09
8	1998	24,945	228,878	59,014	323,833	9.18	5.49
9	1999	26,513	261,292	67,446	390,934	9.86	5.79
10	2000	26,922	330,457	98,839	685,412	12.27	6.93
11	2001	28,126	420,428	107,152	877,051	14.95	8.19
12	2002	27,825	436,552	113,180	933,418	15.69	8.25
13	2003	38,486	712,000	118,612	1,228,854	18.50	10.36
14	2004	47,828	1,674,000	91,955	1,647,749	35.00	17.92
15	2005	53,479	1,871,780	98,216	2,101,936	35.00	21.40
Tổng cộng		412,655	6,709,908				

(Nguồn: Báo cáo tổng kết 15 năm cho vay kinh tế hộ, NHNo&PTNT Gia Lai - 2006)

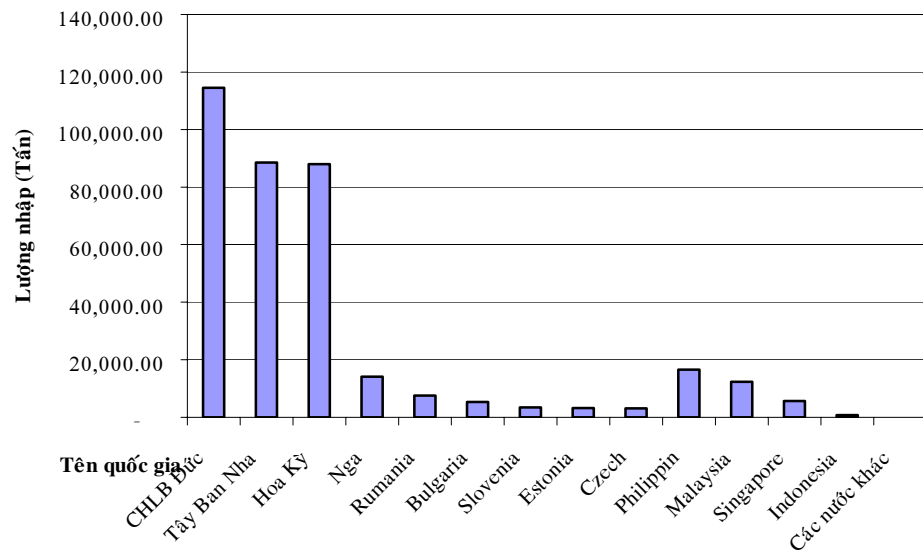
Bảng 2.19 : Các nước nhập khẩu cà phê của Việt Nam 2006

Stt	Tên quốc gia	Số lượng (tấn)
1	CHLB Đức	114,483.00
2	Tây Ban Nha	88,527.00
3	Hoa Kỳ	87,932.00
4	Nga	14,175.00
5	Rumania	7,576.00
6	Bulgaria	5,343.00
7	Slovenia	3,417.00
8	Estonia	3,199.00
9	Czech	3,064.00
10	Philippin	16,547.00
11	Malaysia	12,367.00
12	Singapore	5,690.00
13	Indonesia	806.00
14	Các nước khác	

- Tổng cộng 71 quốc gia, vùng lãnh thổ nhập cà phê từ Việt Nam.
- Tổng cộng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam: 912.553 tấn .
- Tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2006: 1.121 tỷ USD.
- Giá bình quân tương đối cao: 1.183,7 USD/tấn.

(Nguồn: Thời Báo Kinh tế Việt Nam, Số 79, ngày 2/4/2007, Trang 5)

Hình 2.5 : Các nước nhập khẩu cà phê của Việt Nam 2006



(Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 79, ngày 02/4/2007, Trang 5)

Bảng 2.20 : Tình hình sản xuất – tiêu thụ, xuất khẩu cao su nhân tạo*Đơn vị: 1.000 tấn*

	2002	2003	2004	2005
SẢN XUẤT				
USA	2,164	2,270	2,325	2,366
China	1,133	1,272	1,478	1,632
Japan	1,522	1,577	1,616	1,627
Russia	919	1,070	1,112	1,147
Germany	869	888	905	843
S. Korea	678	700	710	755
France	681	718	776	657
Thế giới	10,882	11,448	11,978	11,965
TIÊU THỤ				
China	1,750	2,155	2,438	2,580
USA	1,895	1,926	1,907	1,955
Japan	1,096	1,111	1,146	1,181
Germany	612	615	625	635
Russia	551	619	589	590
Brasil	344	351	431	408
Thế giới	10,721	11,369	11,860	11,917
XUẤT KHẨU				
USA	864	920	1,080	1,105
Germany	623	668	751	761
France	549	580	723	688
Japan	575	557	602	530
Thế giới	6,220	6,377	7,159	7,126

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu cao su quốc tế - www.geruco.com-19/7/2007)

Bảng 2.21 : Tình hình sản xuất – tiêu thụ, xuất khẩu cao su thiên nhiên*Đơn vị: 1.000 tấn*

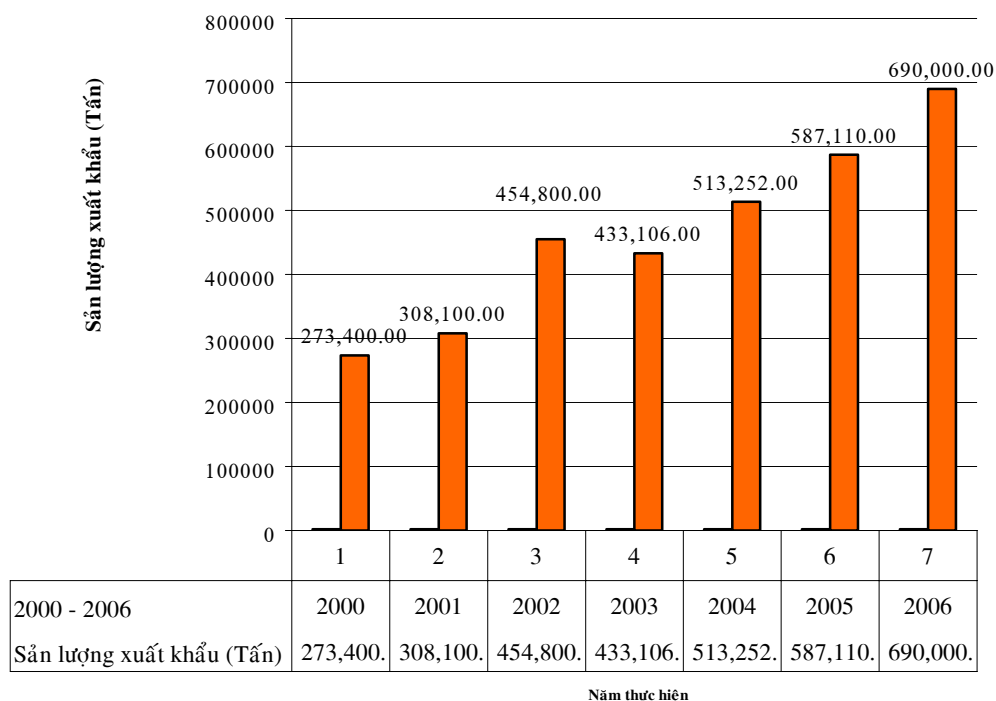
	2002	2003	2004	2005
SẢN XUẤT				
Thailand	2,615	2,876	2,984	2,911
Indonesia	1,630	1,792	2,066	2,270
India	890	986	1,169	1,131
China	641	707	743	771
Vietnam	372	380	415	436
Coast Divoa	120	127	142	153
Thế giới	7,344	7,992	8,645	8,682
TIÊU THỤ				
China	1,310	1,485	1,630	1,826
USA	1,111	1,079	1,144	1,159
Japan	749	784	815	859
Malaysia	408	421	403	386
Korea	326	333	352	370
Thế giới	7,546	7,966	8,319	8,742
XUẤT KHẨU				
Thailand	2,354	2,573	2,627	2,581
Indonesia	1,502	1,660	1,875	2,075
Malaysia	430	510	680	660
Vietnam	325	325	351	371
Thế giới	5,232	5,687	6,175	6,309

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu cao su quốc tế - www.geruco.com-19/7/2007)

Bảng 2.22 : Sản lượng – kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam

Năm	Sản lượng xuất khẩu (tấn)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)
2000	273,400.00	
2001	308,100.00	
2002	454,800.00	
2003	433,106.00	
2004	513,252.00	
2005	587,110.00	804.00
2006	690,000.00	1,270.00

(Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 95, ngày 20/4/2007, Trang 5)

Hình 2.6 : Sản lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam 2006

(Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 95, ngày 20/4/2007, Trang 5)

Bảng 2.23 : Tình hình phát triển diện tích, sản lượng cao su của Việt Nam

Năm	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
1976	76,600.00	40,200.00
2005	480,000.00	468,600.00
2006	500,000.00	

- Năm 2005, Việt Nam đã có sản lượng xếp hàng thứ 5 thế giới sau Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Ấn Độ.

- Năm 2005, Khối quốc doanh có khoảng 287,800 ha (chiếm 72,7%) và 380,000 tấn (81,2%)

- Năm 2006, Bình quân 1 ha cao su đạt mức tổng thu nhập 46 triệu đồng (Khối quốc doanh), 27 triệu đồng (Khối cao su tiểu điền).

(Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Số 95, ngày 20/4/2007, Trang 5)

Bảng 2.24: Diện tích - sản lượng cao su - cà phê tỉnh Gia Lai qua 15 năm 1991 – 2005

Stt	Năm thực hiện	Cao su		Cà phê	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	1991	15,569	1,074	6,522	3,640
2	1992	15,622	1,146	6,672	4,877
3	1993	17,542	2,845	6,731	4,636
4	1994	19,505	3,127	8,258	7,409
5	1995	21,893	4,840	18,600	8,383
6	1996	28,804	23,247	47,076	11,457
7	1997	37,140	31,570	60,040	35,982
8	1998	48,489	35,176	69,241	46,361
9	1999	49,464	44,317	77,602	72,811
10	2000	55,812	48,679	81,036	85,280
11	2001	56,644	52,480	81,037	107,488
12	2002	56,681	59,280	79,210	95,457
13	2003	57,307	71,256	77,531	104,251
14	2004	56,184	121,118	76,064	111,138
15	2005	58,301	172,074	75,910	106,136

Nguồn: NGTK, CTK Gia Lai 1991-1995-2000-2005.[2]

PHỤ LỤC BẢNG CÂU HỎI

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

Đề tài :

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP MỞ RỘNG CUNG TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỘ SẢN
XUẤT
CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY TẠI TỈNH GIA LAI**

BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN CHỦ HỘ SẢN XUẤT TẠI TỈNH GIA LAI NĂM 2007

Mẫu phỏng vấn số; Ngàytháng.....năm 2007

Tên Chủ hộ :

Địa chỉ :

Thôn...../ Tổ..... xã/Phường.....

Huyện/Thành phố..... Tỉnh Gia Lai.

Họ và tên Người phỏng vấn :

Phần 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ SẢN XUẤT

Câu 1: Xin Ông / Bà vui lòng cho biết Ông / Bà có phải là Chủ hộ không ?

☐ Phải

☐ Không

Câu 2 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết giới tính của Chủ hộ:

☐ Nam

☐ Nữ

Câu 2b: Xin Ông / Bà cho biết Chủ hộ thuộc Dân tộc nào?:_____.

Câu 3 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết tuổi của Chủ hộ:_____tuổi.

Câu 4: Xin Ông / Bà vui lòng cho biết trình độ học vấn cao nhất của Chủ hộ?
_____.

Câu 5 : Xin Ông/ Bà vui lòng cho biết trình độ chuyên môn của của Chủ hộ:

☐ Sơ cấp ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Đại học

Câu 6 : Xin Ông Bà cho biết gia đình Ông / Bà có bao nhiêu thành viên?_____người.

Câu 6b: Xin Ông / Bà cho biết gia đình Ông / Bà đã sống, làm ăn ở xã này từ năm nào? _____

Câu 6c : Xin Ông / Bà cho biết hộ đã được Chứng nhận là Trang trại chưa ?

☐ Đã có Chứng nhận ☐ Chưa có Chứng nhận.

Câu 7: Xin Ông / Bà cho biết tình hình lao động của gia đình:

- Số lao động chính: (từ 15 đến 60 tuổi):_____ người.
- Số lao động phụ: (ngoài 15 đến 60 tuổi):_____ người.

Câu 8: Xin Ông / Bà cho biết tình hình sử dụng lao động của hộ:

- Lao động gia đình :_____ người,
- Lao động thuê mướn thường xuyên:_____ người,
- Lao động thuê mướn thời vụ :_____ người.

Câu 9: Xin Ông/ Bà cho biết tổng diện tích đất canh tác của hộ có bao nhiêu Hecta ? _____ha

Câu 10: Xin Ông / Bà cho biết hộ có những cây trồng gì và diện tích từng loại cây trồng là bao nhiêu?

- Cao su : _____ Ha,
- Cà phê : _____ Ha,
- Cây trồng khác : _____ Ha.

Câu 11 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết tình hình Nhà nước đã cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) đối với Hộ sản xuất của Ông / Bà như thế nào?

Tổng số đã cấp : _____ Ha. Trong đó:

- Cao su _____ Ha,
- Cà phê _____ Ha,
- Cây trồng khác _____ Ha.

Câu 12 : Nếu chưa được cấp Sổ đỏ, xin Ông / Bà vui lòng cho biết lý do tại sao?

Câu 13 : Xin Ông/ Bà cho biết Chủ hộ có tham gia vào các Hội sau đây không ?

- ☐ Hội Nông dân,
- ☐ Hội Phụ nữ,
- ☐ Hội Làm vườn,
- ☐ Tổ Hợp tác vay vốn,
- ☐ Hội khác (nếu có , xin ghi rõ)
: _____.

Phần 2 : THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT - VAY VỐN NĂM 2006

Câu 14 : Theo Ông / Bà đánh giá Giá trị tài sản của Hộ vay vốn, tính tới thời điểm hiện nay là bao nhiêu gồm các loại tài sản sau đây ? (Ước tính theo giá thị trường); (Đơn vị tính: triệu đồng).

Tổng số : _____ Trong đó:

- Đất đai : _____

- Vườn cây : _____
- Thiết bị, máy móc : _____
- Nhà cửa : _____
- Tài sản khác : _____

Câu 15 : Xin Ông / Bà cho biết Giá trị tài sản dùng để thế chấp vay vốn ngân hàng là bao nhiêu ? (Ước tính giá thị trường); (Đơn vị tính: triệu đồng):

Tổng số : _____ .Trong đó:

- Đất đai : _____
- Vườn cây : _____
- Thiết bị, máy móc : _____
- Nhà cửa : _____
- Tài sản khác : _____

Câu 16 : Xin Ông / Bà cho biết những lý do tại sao Tài sản hiện có của Ông / Bà không thể thế chấp, cầm cố vay vốn ngân hàng được ?

- ☐ Đất đai chưa có Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất (Sổ đỏ).
- ☐ Vườn cây không được ngân hàng đánh giá để thế chấp.
- ☐ Thiết bị, máy móc không có Giấy đăng ký sở hữu. Không đủ điều kiện vay vốn.
- ☐ Nhà cửa chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu.
- ☐ Lý do khác (Xin ghi rõ): _____

Câu 17 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết Chủ hộ có uy tín với ngân hàng thương mại trong quan hệ vay vốn không? Thể hiện là :

- ☐ Trả nợ đúng hạn.

☐ Trả nợ không đúng hạn.

☐ Có bị nợ quá hạn không? Xin ghi rõ mấy lần? _____

Câu 18 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết nhận xét về thủ tục, điều kiện vay vốn tại ngân hàng như thế nào ?

☐ Không rườm rà, không phức tạp, nông hộ dễ dàng tiếp cận vay vốn.

☐ Bình thường, không khó khăn lắm.

☐ Quá rườm rà, khó khăn, nông hộ khó tiếp cận.

Câu 19 : Xin Ông / Bà cho biết Chủ hộ có vay vốn trên thị trường tự do (Thị trường không chính thức không) ?

☐ Không.

☐ Có. Nếu có mức vay là: _____ triệu đồng.

Câu 20 : Xin Ông / Bà cho biết Tên ngân hàng thương mại Chủ hộ đang vay vốn :

Câu 21 : Xin Ông / Bà cho biết đối tượng vay vốn để sản xuất, kinh doanh là gì ?

☐ Vay vốn để trồng, chăm sóc cây Cao su .

☐ Vay vốn để trồng, chăm sóc cây Cà phê.

☐ Vay vốn để phục vụ đối tượng sản xuất, kinh doanh khác .

Câu 22 : Xin Ông / Bà cho biết tình hình vay vốn cho cây **CAO SU**: (ĐVT: triệu đồng).

Năm vay vốn / Loại vay	Vốn trung - dài hạn (Trên 12 tháng)	Vốn ngắn hạn (Dưới 12 tháng)
Số tiền vay trong năm 2005		
Số tiền vay trong năm 2006		
Số tiền còn nợ đến nay		

Câu 23 : Xin Ông / Bà cho biết tình hình vay vốn cho cây **CÀ PHÊ**? (ĐVT: triệu đồng).

Năm vay vốn / Loại vay	Vốn trung - dài hạn (Trên 12 tháng)	Vốn ngắn hạn (Dưới 12 tháng)
Số tiền vay trong năm 2005		
Số tiền vay trong năm 2006		
Số tiền còn nợ đến nay		

Câu 24 : Xin Ông / Bà cho biết Lãi suất vay thế nào ?

☐ Lãi suất vay ngắn hạn : _____ % /tháng = _____ %/ năm.

☐ Lãi suất vay trung - dài hạn: _____ %/tháng = _____ %/năm.

Câu 25 : Xin Ông / Bà vui lòng cho biết Doanh thu năm 2006 của Hộ là bao nhiêu và từ những sản phẩm nào ?

☐ Từ Cao su : _____ triệu đồng,

☐ Từ Cà phê : _____ triệu đồng,

☐ Từ thu nhập khác: _____ triệu đồng.

Câu 26 : Xin Ông / Bà cho biết thời gian từ khi trồng mới cho đến khi thu hoạch ?

☐ Cao su : _____ năm .

☐ Cà phê : _____ năm.

Phần 3 : NHỮNG THÔNG TIN KHÁC ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT

Câu 27 : Xin Ông / Bà cho biết những khó khăn, trở ngại đã gặp trong quá trình tổ chức sản xuất, kinh doanh ? (Có thể có nhiều sự lựa chọn theo bảng sau đây):

☐ Khó khăn về đất đai sản xuất.

☐ Khó khăn về nguồn nước tưới.

☐ Thiếu lao động.

☐ Thiếu vốn sản xuất.

☐ Thiếu kiến thức về kỹ thuật, thiếu nhân lực và kinh nghiệm quản lý.

☐ Thiên tai, sâu bệnh, môi trường.

☐ Khó khăn khác. (Xin ghi rõ)

Câu 28 : Xin Ông / Bà cho biết những vấn đề về thị trường thời gian qua nông hộ rất quan tâm, có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh ?

☐ Nguồn vật tư, phân bón ổn định. ☐ Nguồn vật tư, phân bón **không** ổn định.

☐ Giá cả sản phẩm ổn định. ☐ Giá cả sản phẩm **không** ổn định.

☐ Có nơi tiêu thụ sản phẩm ổn định. ☐ **Không** có nơi tiêu thụ sản phẩm ổn định.

Câu 29 : Xin Ông / Bà cho biết Chủ hộ đã ký hợp đồng mua vật tư phân bón với các Doanh nghiệp cung ứng vật tư, phân bón không ?

☐ Có

☐ Không

Câu 30 : Xin Ông / Bà cho biết Chủ hộ đã ký kết hợp đồng bán sản phẩm cho các Doanh nghiệp kinh doanh nông sản hay cơ sở chế biến nông sản không?

☐ Có

☐ Không

Câu 31 : Xin Ông / Bà cho biết Kiến thức sản xuất, kinh doanh của hộ có từ đâu ?
(Có thể có nhiều lựa chọn)

☐ Do Trung tâm khuyến nông về phổ biến tại địa phương.

☐ Từ đài phát thanh, truyền hình, báo chí.

☐ Từ chính quyền địa phương, bạn bè, xóm giềng.

☐ Do các Hội, tổ vay vốn phổ biến.

☐ Nguồn khác. (Xin ghi rõ)
) _____

Câu 32 : Theo Ông / Bà thì hình thức nào Trung tâm khuyến nông áp dụng là phổ biến và đã có hiệu quả?

- ☐ Cán bộ khuyến nông trực tiếp hướng dẫn, tổ chức Hội nghị đầu bờ.
- ☐ Trung tâm phát Tài liệu, tờ rơi, tờ bướm.
- ☐ Thường xuyên phát trên Đài phát thanh, truyền hình.
- ☐ Hình thức khác. (Xin ghi rõ) _____

Phần 4 : **MỘT SỐ MONG MUỐN VÀ ĐỀ NGHỊ CỦA HỘ SẢN XUẤT**

Câu 33 : Ông / Bà có mong muốn mở rộng sản xuất hay phát triển trở thành trang trại không?

- ☐ Có muốn ☐ Không muốn ☐ Không biết.

Câu 34 : Ông / Bà có muốn ký hợp đồng với các Công ty, Doanh nghiệp để được cung ứng vật tư, phân bón đồng thời ký hợp đồng để được bao tiêu sản phẩm không ?

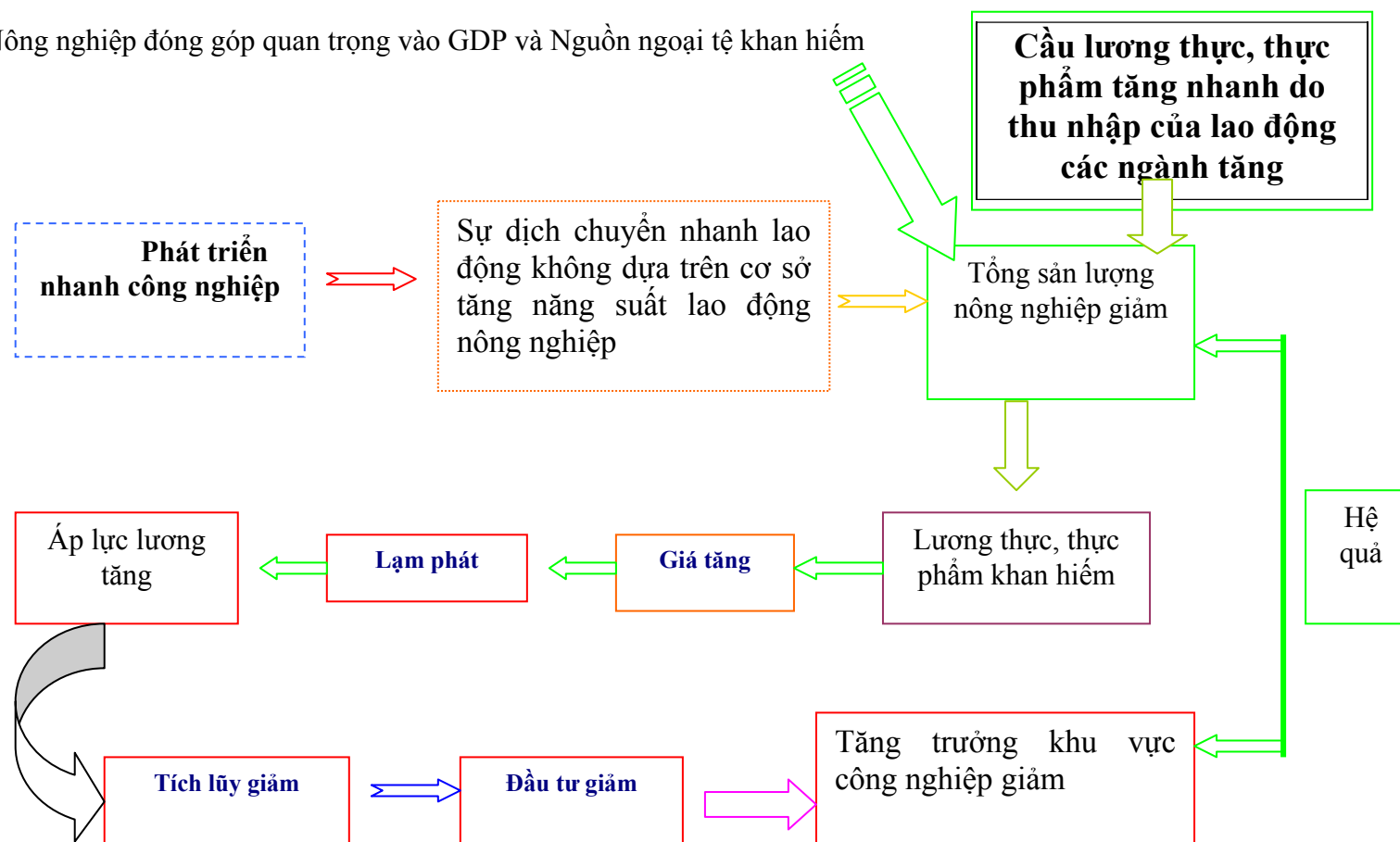
- ☐ Không muốn. ☐ Rất muốn ☐ Chưa quyết định ☐ Không biết

Câu 35: Ông / Bà có những đề nghị gì khác về các chính sách nông nghiệp ? (Xin ghi cụ thể)

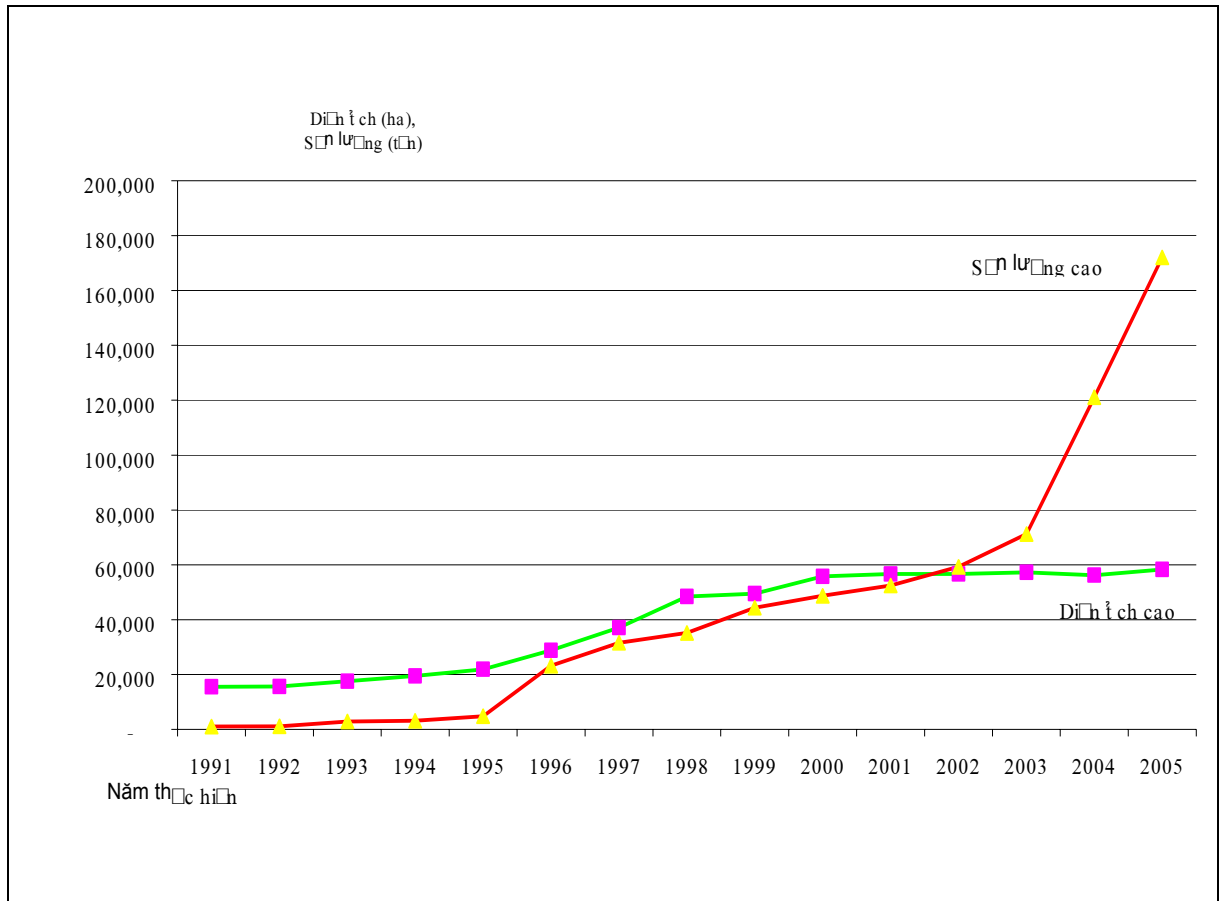
Xin chân thành cảm ơn Ông / Bà.

Hình 1.1: Cái bẫy khi đẩy nhanh công nghiệp hóa

Bối cảnh: Nông nghiệp đóng góp quan trọng vào GDP và Nguồn ngoại tệ khan hiếm

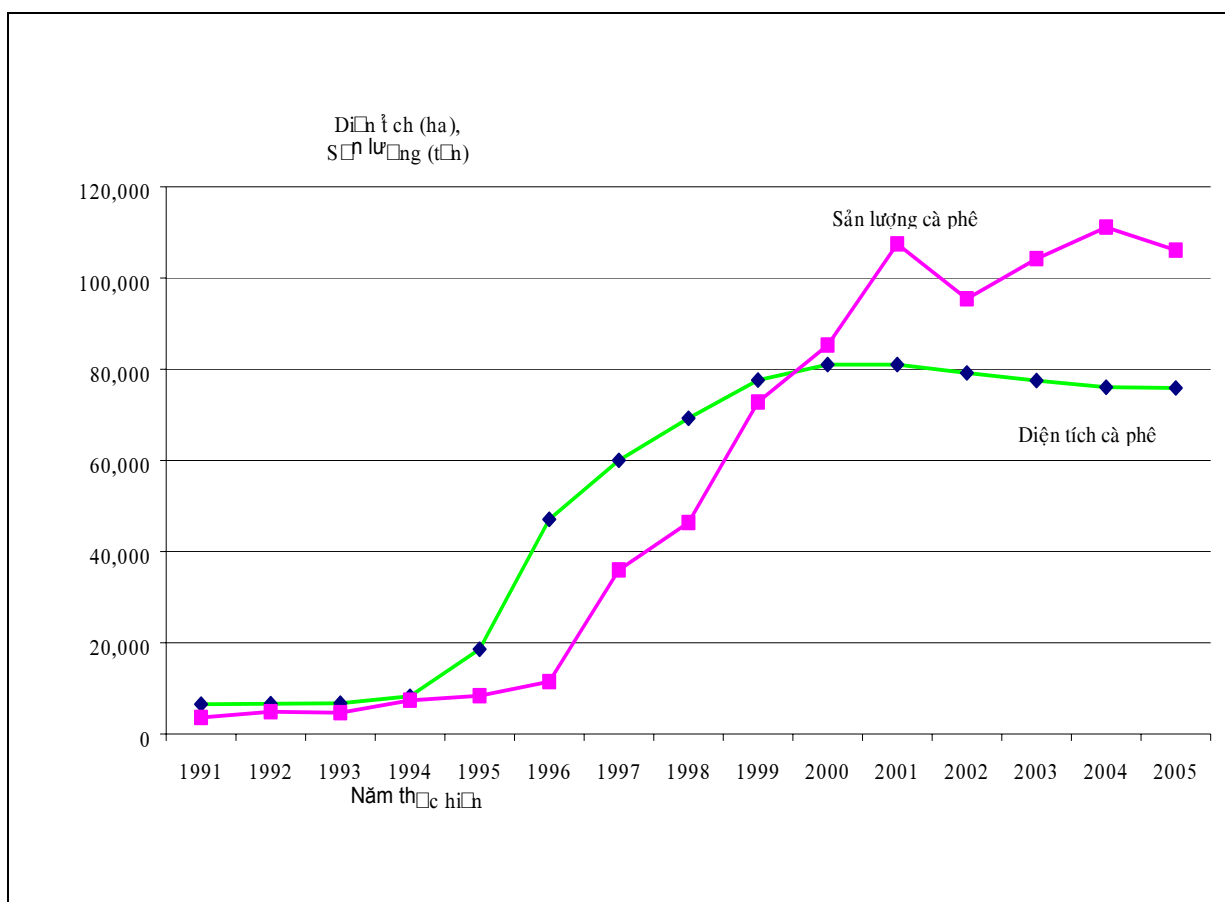


Hình 2.7: Diện tích - sản lượng cao su tại tỉnh Gia Lai năm 1991 - 2005



Nguồn: NGTK, CTK Gia Lai 1991-1995-2000-2005.[2]

Hình 2.7: Diện tích - sản lượng cà phê tại tỉnh Gia Lai năm 1991 - 2005



Nguồn: NGTK, CTK Gia Lai 1991-1995-2000-2005.[2]